**Chuyên đề 1:**

**TÀI LIỆU GIỚI THIỆU LUẬT GIÁO DỤC**

Ngày 14/6/2019, tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội Khóa XIV đã thông qua Luật Giáo dục. Chủ tịch nước ký Lệnh số 05/2019/L-CTN ngày 28/6/2019 công bố Luật Giáo dục. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT GIÁO DỤC**

**1. Xây dựng Luật nhằm phát huy các kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Giáo dục (Năm 2005) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Năm 2009)**

***a) Những kết quả đạt được***

Luật Giáo dục được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 14/6/2005, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2006 (thay thế Luật Giáo dục năm 1998), đã được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 25/11/2009, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2010; Luật Giáo dục nghề nghiệp được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 27/11/2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2015 và Luật Phí và lệ phí được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Qua tổng kết thực tiễn thi hành, Luật Giáo dục đã thực sự đi vào cuộc sống, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế, thể hiện ở những kết quả nổi bật như sau:

- Hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Mạng lưới trường, lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Cả nước đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học giữ vững và nâng cao (100% các tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 vào năm 2015); hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi vào năm 2017, đặt nền móng cho các cháu mầm non bước vào học tiểu học; củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ cho người lớn. Chất lượng giáo dục được cải thiện[[1]](#footnote-2).

- Giáo dục thường xuyên đã từng bước đa dạng hóa nội dung chương trình giáo dục; chú trọng các chương trình và hình thức tổ chức bồi dưỡng ngắn hạn, cập nhật kiến thức, kỹ năng, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được học tập suốt đời. Các địa phương bước đầu đã xây dựng, hình thành được các mô hình học tập như gia đình, dòng họ học tập, cộng đồng học tập cấp xã, đơn vị, thành phố học tập… trong phong trào xây dựng xã hội học tập của cả nước.

- Giáo dục đại học đã tập trung nâng dần các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, kịp thời điều chỉnh phương án tuyển sinh đảm bảo chất lượng, hiệu quả; phát triển đa dạng các hình thức đào tạo chất lượng cao; ổn định quy mô, phát triển đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; triển khai khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; xây dựng, trình ban hành cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia đảm bảo tính khoa học và tương thích với hệ thống giáo dục các nước trong khu vực.

- Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện và từng bước hiện đại hóa. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến nhất định. Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo.

Các kết quả này đã góp phần nâng cao Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam và góp phần phát triển kinh tế-xã hội[[2]](#footnote-3). Nỗ lực và kết quả phát triển giáo dục và đào tạo của Việt Nam thời gian qua cũng đã được ghi nhận và đánh giá cao tại các diễn đàn quốc tế cũng như khu vực. Trong báo cáo thường niên của các tổ chức uy tín có liên quan đều đề cập và biểu dương những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ghi nhận các kết quả đạt được trong phát triển giáo dục và đào tạo.

***b) Một số hạn chế, bất cập***

Giáo dục Việt Nam đang có nhiều cơ hội nhưng cũng phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức trước xu hướng phát triển, thay đổi nhanh chóng của cách mạng công nghiệp 4.0; đứng trước yêu cầu thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 đối với quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo; yêu cầu nguồn nhân lực phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng… thì giáo dục và đào tạo hiện nay đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập như sau:

- Về hệ thống giáo dục quốc dân: hệ thống giáo dục quốc dân chưa đảm bảo tính liên thông, chưa thể hiện được sự gắn kết chặt chẽ giữa các cấp học và trình độ đào tạo; giữa giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên, chưa đảm bảo định hướng phát triển và phân luồng học sinh từ sau trung học cơ sở.

- Về quy định các cấp học và trình độ đào tạo: quy định về mục tiêu, yêu cầu, nội dung, chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục phổ thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học, nhất là những yêu cầu về vận dụng kiến thức, rèn luyện tư duy độc lập, phản biện, khả năng tự học, các kỹ năng thực hành, kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm, kỹ năng ngoại ngữ và tin học; chưa tạo được điều kiện thuận lợi cho học sinh Việt Nam theo học các chương trình đào tạo quốc tế; quan điểm tích hợp chưa được quán triệt đầy đủ trong thiết kế chương trình; chưa thực sự đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học để thực hiện mục tiêu phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Về giáo dục thường xuyên: Từ năm 2000 đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển giáo dục thường xuyên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, học tập suốt đời ngày càng tăng, ngày càng đa dạng của người dân. Tuy nhiên, các quy định về giáo dục thường xuyên, giáo dục người lớn trong Luật hiện hành chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu đổi mới.

- Về nhà giáo: Nhà giáo là một lực lượng có vai trò quan trọng quyết định chất lượng giáo dục, góp phần xây dựng và phát triển đất nước. Tuy nhiên, các quy định trong Luật hiện hành chưa khẳng định được vị thế của nhà giáo thông qua các chính sách đối với đội ngũ nhà giáo từ đào tạo, bồi dưỡng đến thu hút, tuyển dụng, sử dụng để bảo đảm việc xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng. Đội ngũ giáo viên, giảng viên chưa cân đối về số lượng và cơ cấu bộ môn. Chất lượng đào tạo giáo viên, giảng viên còn thấp, một bộ phận giáo viên, giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa và đổi mới giáo dục đại học, nhất là yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.

- Về chính sách cho học sinh, sinh viên: chính sách đối với học sinh, sinh viên sư phạm chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Hiện nay, nhu cầu của thị trường lao động đã có sự thay đổi, số sinh viên sư phạm trên cả nước ra trường chưa có việc làm hoặc làm không đúng ngành, nghề gây lãng phí rất lớn nguồn nhân lực đầu tư cho giáo dục.

- Về phân định quản lý nhà nước với quản trị giáo dục: Quản lý về giáo dục chưa phân định được rõ giữa quản lý nhà nước và quản trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo; việc phân định quản lý nhà nước về giáo dục theo ngành và lãnh thổ giữa trung ương và địa phương chưa rõ. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ.

- Về chính sách ưu đãi đầu tư: Các quy định về đầu tư cho giáo dục, các điều kiện đảm bảo phát triển giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu thực hiện và xu thế phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế.

**2. Xây dựng Luật nhằm thể chế hóa quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn để phát triển và hội nhập quốc tế**

a) Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI đã đề ra các nhiệm vụ đối với giáo dục, đào tạo: (i) Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo; (ii) Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển khả năng sáng tạo, tự học khuyến khích học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; (iii) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo. Đào tạo lại, bồi dưỡng nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp; (iv) Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao, hoàn thiện chính sách học phí; (v) Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, đảm bảo dân chủ thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng.

b) Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

c) Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

**3.Xây dựng Luật nhằm phù hợp và đồng bộ với một số văn bản pháp luật mới ban hành**

Luật Giáo dục được ban hành từ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), do đó nhiều quy định không còn phù hợp hoặc chưa phản ánh được những nội dung mới về phát triển giáo dục và đạo tạo theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013, các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội; chưa đồng bộ với hệ thống văn bản luật mới được ban hành như Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Giáo dục đại học năm 2012, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện năm 2016, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Giá năm 2012… đã làm cho một số quy định của Luật Giáo dục không còn phù hợp.

Để triển khai Nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; triển khai Hiến pháp năm 2013; bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các luật được ban hành gần đây, đồng thời vừa phải bảo đảm tính khả thi, vừa có tính kế thừa, đảm bảo Luật Giáo dục là Luật khung, là cơ sở để xây dựng các luật chuyên ngành khác toàn diện hơn thì việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục là cần thiết.

**II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT**

**1. Mục tiêu xây dựng Luật**

a) Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục và đào tạo; tạo ra sự đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật khác trong toàn hệ thống để tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Góp phần xây dựng nền giáo dục Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; giáo dục con người yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả;

b) Tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

**2. Quan điểm xây dựng Luật**

a) Thể chế hóa các quan điểm và định hướng của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, đã được nêu trong các Nghị quyết: Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 88/2014/QH13;

b) Cụ thể hóa các quy định mới của Hiến pháp năm 2013 với những nội dung liên quan đến phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của Luật Giáo dục với các văn bản pháp luật khác có liên quan để quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo;

c) Đảm bảo tính toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào những điều có nội dung không còn phù hợp, đang tạo những điểm nghẽn; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn, thiết thực thông qua việc lựa chọn sửa đổi, bổ sung những nội dung để giải quyết vấn đề “nút thắt” trong thực hiện đổi mới giáo dục, đào tạo và huy động được các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục;

d) Khắc phục được một số khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực thi Luật; đảm bảo tính kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đảm bảo Luật Giáo dục vừa là Luật khung, làm nền tảng cho các Luật chuyên ngành như giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp... vừa đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các cấp học khác như giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng Luật Giáo dục.

**III. BỐ CỤC CỦA LUẬT**

Luật Giáo dục gồm 9 chương, 115 điều, thay thế Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 21/2017/QH14và được kết cấu như sau:

**Chương I**: Những quy định chung, gồm 22 điều (từ Điều 1 đến Điều 22), quy định về: Phạm vi điều chỉnh;Mục tiêu giáo dục; Tính chất, nguyên lý giáo dục; Phát triển giáo dục; Giải thích từ ngữ; Hệ thống giáo dục quốc dân; Yêu cầu về nội dung, Phương pháp giáo dục; Chương trình giáo dục; Hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục; Liên thông trong giáo dục; Ngôn ngữ, chữ viết dùng trong cơ sở giáo dục; Văn bằng, chứng chỉ; Quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; Phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc; Giáo dục hòa nhập; Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục; Đầu tư cho giáo dục; Vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục; Hoạt động khoa học và công nghệ; Không truyền bá tôn giáo trong cơ sở giáo dục; Cấm lợi dụng hoạt động giáo dục; Các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục.

**Chương II**: Hệ thống giáo dục quốc dân, gồm 24 điều (từ Điều 22 đến Điều 46), quy định về: Vị trí, vai trò và mục tiêu của giáo dục mầm non; Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non; Chương trình giáo dục mầm non; Cơ sở giáo dục mầm non; Chính sách phát triển giáo dục mầm non; Cấp học và độ tuổi của giáo dục phổ thông; Mục tiêu của giáo dục phổ thông; Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông; Chương trình giáo dục phổ thông; Sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Cơ sở giáo dục phổ thông; Xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học, trung học phổ thông và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông; Các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp; Mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp; Tổ chức và hoạt động giáo dục nghề nghiệp; Các trình độ đào tạo giáo dục đại học; Mục tiêu của giáo dục đại học; Tổ chức và hoạt động giáo dục đại học; Mục tiêu của giáo dục thường xuyên; Nhiệm vụ của giáo dục thường xuyên; Chương trình, hình thức, nội dung, phương pháp giáo dục thường xuyên; Cơ sở giáo dục thường xuyên; Đánh giá, công nhận kết quả học tập; Chính sách phát triển giáo dục thường xuyên.

**Chương III**: Nhà trường, trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác, gồm 19 điều (từ Điều 47 đến Điều 65), quy định về: Loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân; Trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện được phép hoạt động giáo dục; Đình chỉ hoạt động giáo dục; Sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; Thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; Điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; Nhà đầu tư; Hội đồng trường; Hiệu trưởng; Hội đồng tư vấn trong nhà trường; Tổ chức Đảng trong nhà trường; Đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường; Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường; Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học; Trường chuyên, trường năng khiếu; Trường, lớp dành cho người khuyết tật; Trường giáo dưỡng; Cơ sở giáo dục khác.

**Chương IV:** Nhà giáo, gồm 14 điều (từ Điều 66 đến Điều 79), quy định về: Vị trí, vai trò của nhà giáo; Tiêu chuẩn của nhà giáo; Giáo sư, phó giáo sư; Nhiệm vụ của nhà giáo; Quyền của nhà giáo; Thỉnh giảng; Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo; Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; Ngày Nhà giáo Việt Nam; Tiền lương; Chính sách đối với nhà giáo; Phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú; Phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự.

**Chương V**: Người học, gồm 09 điều (từ Điều 80 đến Điều 88), quy định về: Người học; Quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non; Nhiệm vụ của người học; Quyền của người học; Tín dụng giáo dục; Học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt; Miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên; Chế độ cử tuyển; Khen thưởng đối với người học.

**Chương VI**: Trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục, gồm 06 điều (từ Điều 89 đến Điều 94), quy định về: Trách nhiệm của nhà trường; Trách nhiệm của gia đình; Trách nhiệm của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh; Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non; Trách nhiệm của xã hội; Quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục.

**Chương VII**: Đầu tư và tài chính trong giáo dục, gồm 09 điều (từ Điều 95 đến Điều 103), quy định về: Nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục; Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục; Ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học; Khuyến khích đầu tư cho giáo dục; Học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo; Ưu đãi về thuế đối với sách giáo khoa và tài liệu, thiết bị dạy học; Chế độ tài chính đối với cơ sở giáo dục; Quyền sở hữu tài sản, chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, trường tư thục; Chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục.

**Chương VIII**: Quản lý Nhà nước về giáo dục, gồm 09 điều (từ Điều 104 đến Điều 112), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục; Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục; Nguyên tắc hợp tác quốc tế về giáo dục; Hợp tác về giáo dục với nước ngoài; Hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục; Công nhận văn bằng nước ngoài; Mục tiêu, nguyên tắc, đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục; Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục; Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

**Chương IX**: Điều khoàn thi hành, gồm điều 113, 114 và 115, quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 21/2017/QH14; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp

**IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

***Những điểm mới cơ bản sau đây:***

***Thứ nhất,***làm rõ tính liên thông, phân luồng, hướng nghiệp trong giáo dục.

Luật đã bổ sung quy định Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam để tạo điều kiện cho quá trình liên thông giữa các cấp đào tạo và các hệ thống đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam. Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân cụ thể hóa các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định cấu trúc bậc trình độ và chuẩn đầu ra của các cấp học, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với các trình độ của giáo dục nghề nghiệp (GDNN), giáo dục đại học (GDĐH). Tuy nhiên, việc quy định thời gian đào tạo, tiêu chuẩn cho từng trình độ đào tạo, khối lượng học tập tối thiểu đối với các trình độ của GDNN, GDĐH đòi hỏi cụ thể, chi tiết, vì vậy Luật chỉ nêu nguyên tắc và giao Thủ tướng Chính phủ quy định để tạo sự linh hoạt trong triển khai thực hiện.

Về tính chất “liên thông” và mục tiêu “hướng nghiệp”, “phân luồng” của hệ thống giáo dục quốc dân, Luật đã bổ sung một số điều khoản quy định cụ thể về hướng nghiệp, phân luồng (Điều 9) và liên thông (Điều 10), làm rõ khái niệm, nguyên tắc và cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, tạo hành lang pháp lý để triển khai thực hiện trong thực tiễn, bảo đảm cơ hội học tập, phát triển bình đẳng cho mọi người.

Về chuẩn đầu vào đối với các ngành nghề đặc thù, Luật quy định Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định ngưỡng đầu vào trình độ cao đẳng, đại học thuộc ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (khoản 4 Điều 6).

***Thứ hai,*** luật hóa chủ trương đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 88/2014/QH13.

Luật Giáo dục quy định Chương trình giáo dục phổ thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh cần đạt được sau mỗi cấp học, nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi cả nước; quy định phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp, mỗi cấp học của giáo dục phổ thông; thống nhất trong cả nước và được tổ chức thực hiện linh hoạt, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương và cơ sở giáo dục. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông; ban hành chương trình giáo dục phổ thông sau khi Hội đồng quốc gia thẩm định... (Điều 31).

Sách giáo khoa triển khai chương trình giáo dục phổ thông, cụ thể hóa yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông về mục tiêu, nội dung giáo dục, yêu cầu về phẩm chất và năng lực của học sinh; định hướng về phương pháp giảng dạy và cách thức kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục; mỗi môn học có một hoặc một số sách giáo khoa, thực hiện việc xã hội hóa việc biên soạn sách giáo khoa (Điều 32).

***Thứ ba,*** bổ sung loại trường tư thục không vì lợi nhuận và việc chuyển đổi loại hình trường trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; quy định cụ thể vị trí, chức năng, thành phần hội đồng trường.

Luật Giáo dục bổ sung quy định trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là trường mà nhà đầu tư cam kết và thực hiện cam kết hoạt động không vì lợi nhuận, được ghi trong quyết định thành lập hoặc quyết định chuyển đổi loại hình trường; hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trường. Đồng thời, bổ sung nguyên tắc chuyển đổi loại hình nhà trường từ trường tư thục sang trường tư thục hoạt động không vì lợi nhuận và giao Chính phủ quy định cụ thể (Điều 47).

Về hội đồng trường, Luật Giáo dục quy định áp dụng đối với trường công lập, trường dân lập, trường tư thục và quy định vị trí, chức năng, thành phần cụ thể của hội đồng trường của từng loại hình đối với giáo dục mầm non, phổ thông; hội đồng trường của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thực hiện theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học (Điều 55).

***Thứ tư,***bổ sung chính sách phát triển giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên.

Luật Giáo dục đã khẳng định giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên của hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện con người Việt Nam. Luật bổ sung 01 điều mới về chính sách phát triển giáo dục mầm non (Điều 27), quy định nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, hải đảo và địa bàn có khu công nghiệp, khu chế xuất; chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. Luật Giáo dục cũng bổ sung quy định về Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập để thẩm định chương trình giáo dục mầm non (khoản 2 Điều 25).

Luật Giáo dục đã bổ sung 01 điều mới quy định về chính sách phát triển giáo dục thường xuyên, theo đó Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, thúc đẩy việc học tập của người lớn, xây dựng xã hội học tập; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia, cung ứng dịch vụ giáo dục thường xuyên có chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học (Điều 46).

Điểm mới này của Luật khẳng định cam kết của Việt Nam trong việc đưa ra những chính sách nhằm loại bỏ các rào cản giúp người lớn được học tập suốt đời; đồng thời, quy định nêu trên cũng phù hợp với quan điểm về chiến lược giáo dục mới của Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) về phát triển giáo dục cho người lớn, tiếp tục khẳng định giáo dục người lớn là bộ phận không thể thiếu của hệ thống giáo dục mở, liên thông, tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời.

***Thứ năm,***quy địnhnâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và giảng viên đại học.

Luật Giáo dục quy định chuẩn trình độ đào tạo của giáo viên mầm non từ trung cấp sư phạm lên cao đẳng sư phạm, giáo viên tiểu học từ trung cấp sư phạm lên cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên, giáo viên THCS từ cao đẳng sư phạm lên cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Nhà giáo giảng dạy trình độ đại học từ đại học lên thạc sĩ. Để bảo đảm tính khả thi, không làm xáo trộn, ảnh hưởng đến công tác tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng đào tạo và yêu cầu nghề nghiệp, Luật Giáo dục đã giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (Điều 72).

***Thứ sáu,*** quy định chính sáchhỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

Luật Giáo dục quy định học sinh, sinh viên sư phạm được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học. Người được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt sau 02 năm kể từ khi tốt nghiệp nếu không công tác trong ngành giáo dục hoặc công tác không đủ thời gian quy định thì phải bồi hoàn khoản kinh phí nhà nước đã hỗ trợ. Thời hạn hoàn trả tối đa bằng thời gian đào tạo. Học sinh, sinh viên sư phạm được hưởng các chính sách học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí (Điều 85). Quy định này nhằm khắc phục những hạn chế của chính sách không phải đóng học phí của học sinh, sinh viên sư phạm quy định tại Luật Giáo dục hiện hành, như: học sinh, sinh viên sư phạm ra trường không làm đúng ngành giáo dục, dẫn đến chính sách hỗ trợ của nhà nước không hiệu quả; đồng thời, chính sách này không còn phù hợp với xu hướng tự chủ hiện nay của các trường đại học nói chung và các trường sư phạm nói riêng, không thúc đẩy các trường sư phạm tích cực, chủ động khai thác nguồn thu để tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo.

***Thứ bảy,***Luật bổ sung chính sách về học phí đối với học sinh diện phổ cập.

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 thì Nhà nước “bảo đảm giáo dục tiểu học là bắt buộc, Nhà nước không thu học phí” và theo Nghị quyết số 29-NQ/TW thì Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục bắt buộc 09 năm sau năm 2020.

Luật Giáo dục quy định giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc; Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.Nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện giáo dục bắt buộc trong cả nước; quyết định kế hoạch, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để thực hiện phổ cập giáo dục và hoàn thành giáo dụcbắt buộc (Điều 14). Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí và giao Chính phủ quy định lộ trình thực hiện đối với trẻ em mầm non 05 tuổi và học sinh trung học cơ sở (Điều 99).

***Thứ tám****,* quy định về nhà đầu tư trong lĩnh vực giáo dục.

Luật bổ sung 01 điều quy định về nhà đầu tư, theo đó nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tưtrong lĩnh vực giáo dục bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước gồm nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài (khoản 11 Điều 5). Luật quy định rõ về quyền và trách nhiệm của nhà đầu tư (khoản 2 Điều 54).

Bên cạnh đó, nhằm phân định minh bạch giữa hoạt động kinh tế của nhà đầu tư và hoạt động chuyên môn của nhà trường, tiệm cận với thông lệ quốc tế, Luật Giáo dục bổ sung quy định khi thành lập cơ sở giáo dục tư thục, nhà đầu tư được lựa chọn 1 trong 2 phương thức: (1) Nhà đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, sau đó để tổ chức kinh tế thành lập cơ sở giáo dục tư thục; (2) Nhà đầu tư không thành lập tổ chức kinh tế, mà trực tiếp đầu tư thành lập cơ sở giáo dục tư thục (khoản 3 Điều 54). Quy định như vậy cũng bảo đảm sự phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật khác có liên quan.

***Thứ chín,*** quy định về đầu tư và tài chính cho giáo dục.

Luật Giáo dục quy định Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước (khoản 1 Điều 96).

Ngoài ra, Luật Giáo dục đã sửa đổi quy định quản lý chặt chẽ nguồn thu, chi tài chính, quản lý tài sản theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Luật Quản lý sử dụng tài sản công đối với các cơ sở giáo dục công lập; nhấn mạnh trách nhiệm giải trình, thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật (Điều 95, Điều 101…).

**IV. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT**

Ngay sau khi Chủ tịch nước công bố Luật Giáo dục, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Danh mục những nội dung cần phải rà soát để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế những văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành hoặc đang soạn thảo cho phù hợp với quy định của Luật Giáo dục; ban hành Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật. Theo đó, mỗi văn bản xác định cụ thể các nội dung công việc, thời gian hoàn thành và trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị liên quan trong việc tổ chức quán triệt, phổ biến và triển khai thi hành Luật.

Ngày 26/7/2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 936/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại Kỳ họp thứ 7. Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan soạn thảo 05 Nghị định của Chính phủ:

- Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

 - Nghị định quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

 - Nghị định quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với học sinh, sinh viên sư phạm.

 - Nghị định quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

 - Nghị định quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã và đang phối hợp với các Bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan tập trung triển khai xây dựng các dự thảo Nghị định nêu trên, bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Luật.

**Chuyên đề 2**

**GIỚI THIỆU LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ** SỐ 48/2019/QH14

Ngày 22 tháng 11 năm 2019 tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Dân quân tự vệ *(sau đây viết tắt là DQTV)* và thay thế Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ (SỬA ĐỔI)**

Luật Dân quân tự vệ được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 23 tháng 11 năm 2009, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2010. Sau hơn 9 năm thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo cơ sở pháp lý để xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp, nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của DQTV, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, củng cố và tăng cường tiềm lực quốc phòng, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương, cơ sở.

Tuy nhiên, nhiều chủ trương, quan điểm mới của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến DQTV ***chưa*** được thể chế và cụ thể hóa. Một số quy định của Luật Dân quân tự vệ chưa thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật *(sau đây viết tắt là QPPL)* về quốc phòng và pháp luật có liên quan. Nhiều vấn đề mới phát sinh trên thực tiễn liên quan đến DQTV chưa được điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ, đã bộc lộ nhiều hạn chế, vướng mắc, bất cập về xây dựng, huấn luyện, đào tạo, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV, thể hiện ở một số vấn đề cơ bản sau:

***Thứ nhất,*** từ năm 2009 đến nay, Đảng đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị với nhiều chủ trương, quan điểm mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng, an ninh liên quan đến DQTV cần phải được thể chế, như: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định quan điểm *“… chú trọng xây dựng lực lượng DQTV…”*; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, đã có phát triển mới về xây dựng lực lượng vũ trang quần chúng như *“sẵn sàng vũ trang toàn dân bảo vệ Tổ quốc…”;* điều chỉnh tổ chức Quân đội nhân dân và DQTV theo hướng: *“… cân đối giữa bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, DQTV…; xây dựng DQTV rộng khắp, có chất lượng cao”;*Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quốc phòng Việt Nam, xác định: *khi xảy ra chiến tranh xâm lược chủ động thực hiện phương châm “làng giữ làng, bản giữ bản, xã giữ xã, huyện giữ huyện, tỉnh giữ tỉnh*, *xây dựng DQTV rộng khắp, chất lượng cao, hiệu quả thiết thực, phù hợp với từng địa bàn, loại hình tổ chức kinh tế, xã hội, đổi mới mô hình tổ chức, huấn luyện, hoạt động của DQTV*. ***Tập trung xây dựng dân quân thường trực các tỉnh biên giới, địa bàn trọng điểm và*DQTV *biển****”*; Kết luận số 31-KL/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quân sự Việt Nam, xác định: *“Xây dựng đồng bộ, phù hợp giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và DQTV”*; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kết luận số 41-KL/TW ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) chỉ rõ: *“Coi trọng việc xây dựng lực lượng DQTV hoạt động trên biển, đảo”.*

***Thứ hai*,**Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân”; “Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân”*; *“Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng…”;*“*Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại*… *lực lượng DQTV vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng”.*

Từ năm 2009 đến nay, Quốc hội đã ban hành một số luật liên quan đến DQTV, như: Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Luật Biển Việt Nam năm 2012; [Bộ luật Lao động](http://decuongtuyentruyen.com/de-cuong-luat/de-cuong-tuyen-truyen-bo-luat-lao-dong-nam-2019/) năm 2012; Luật Giáo dục đại học năm 2012; [Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh](http://decuongtuyentruyen.com/de-cuong-luat/noi-dung-co-ban-tuyen-truyen-luat-quoc-phong-2018/) năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú năm 2013; Luật Doanh nghiệp năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014; Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014; Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật Giáo dục năm 2015; Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật Quốc phòng năm 2018; Luật Cảnh sát biển Việt Nam năm 2018; Luật Công an nhân dân năm 2018.

Luật Dân quân tự vệ và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật có nhiều quy định không còn phù hợp, thiếu thống nhất, chưa đầy đủ, đồng bộ với các Luật nêu trên và hệ thống pháp luật hiện hành về: Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của DQTV; nhiệm vụ, tổ chức, thành phần DQTV; độ tuổi, tạm hoãn, miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV; tiêu chuẩn tuyển chọn, đăng ký quản lý, thôi trước thời hạn, nghỉ thai sản, đưa ra khỏi danh sách DQTV; hệ thống chỉ huy DQTV; tổ chức DQTV thường trực, biển, điều kiện tổ chức đơn vị tự vệ trong tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp; thôn đội, thôn đội trưởng, Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở; Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã; thẩm quyền thành lập, giải thể đơn vị DQTV, đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp Quân đội; đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách, kinh phí bảo đảm cho DQTV.

***Thứ ba***, qua tổng kết thực hiện Luật Dân quân tự vệ, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác DQTV đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập ảnh hưởng đến chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của DQTV. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế, bất cập về công tác DQTV là do một số quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2009 và các văn bản thi hành Luật còn nhiều vướng mắc, bất cập, chưa thể chế đầy đủ quan điểm, chủ trương mới của Đảng, chưa cụ thể quy định của Hiến pháp năm 2013 về DQTV và chưa phù hợp với thực tiễn đất nước.

***Thứ tư,*** thực tiễn trong chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trước đây và dự báo chiến tranh nếu xảy ra trong tương lai, ở bất kỳ quy mô, hình thái, phương thức chiến tranh nào thì DQTV luôn là lực lượng nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở; thực hiện phương châm toàn dân, toàn diện, tự lực, tự cường, làng giữ làng, xã giữ xã. DQTV là lực lượng phát hiện và đánh địch ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh; trụ bám địa bàn, căng kéo, kìm hãm, quần lộn, tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, buộc địch phải phân tán đối phó, tạo thế, tạo lực, tạo thời cơ cho bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và lực lượng của cấp trên tác chiến trên địa bàn. Vì vậy, xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp là vấn đề có ý nghĩa chiến lược cần phải thực hiện ngay từ thời bình, có trọng tâm, trọng điểm, góp phần củng cố, tăng cường nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, sẵn sàng chuyển sang thế trận chiến tranh dân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng, ban hành Luật Dân quân tự vệ (sửa đổi) là cần thiết.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ (SỬA ĐỔI)**

**1. Mục đích**

Phù hợp thể chế đường lối, quan điểm mới của Đảng liên quan đên DQTV, nhât là Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quôc lân thứ XII của Đảng, các Nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Chiến lược Quốc phòng Việt Nam, Chiến lược Quân sự Việt Nam, Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng, Chiến lược Bảo vệ biên giới quốc gia; đồng thời, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp, bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật về quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan.

Xây dựng DQTV vững mạnh và rộng khắp, nâng cao chất lượng tổng hợp, khả năng sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh; cùng với Quân đội nhân dân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**2.Quan điểm chỉ đạo**

(1) Giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với DQTV.

(2) Thể chế đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ để hoàn thiện hệ thống pháp luật về DQTV, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất trong hệ thống pháp luật, phù hợp với thực tiễn.

(3) Khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập, kế thừa những quy định còn phù hợp của pháp luật về DQTV hiện hành; thu hút, nâng cao hiệu lực pháp lý một số quy định trong văn bản dưới luật; bổ sung quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm thấy phù hợp vào Luật Dân quân tự vệ (sửa đổi).

(4) Nghiên cứu những ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, các nhóm giải pháp, kiến nghị, đề xuất rút ra từ tổng kết thực hiện Luật Dân quân tự vệ; tiếp thu những ý kiến hợp lý của cơ quan, tổ chức, địa phương, cá nhân, chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình soạn thảo, bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, khả thi.

(5) Nghiên cứu tiếp thu có chọn lọc việc tổ chức dân quân, dân binh của một số nước trên thế giới, vận dụng phù hợp với điều kiện nước ta.

**III. BỐ CỤC VÀ NÔI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ (SỬA ĐỔI)**

**1. Bố cục**

Luật Dân quân tự vệ năm 2019 gồm 8 chương, 50 điều *(giảm 01 chương, 16 điều so với Luật Dân quân tự vệ năm 2009)*; quy định về nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Dân quân tự vệ.

**2. Nội dung cơ bản của Luật Dân quân tự vệ 2019**

Luật Dân quân tự vệ sửa đổi những điểm mới so với Luật Dân quân tự vệ năm 2009, tập trung vào một số nội dung sau:

***2.1.***Về**giải thích từ ngữ** (Điều 2)

***Bỏ*** quy định về “DQTV nòng cốt” “DQTV rộng rãi”, chỉ sử dụng khái niệm “Dân quân tự vệ” để phù hợp với Điều 66 Hiến pháp năm 2013, thống nhất với Luật Quốc phòng và các Luật có liên quan khác; bổ sung giải thích các cụm từ về “Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức”, “Công tác DQTV” để thống nhất cách hiểu các cụm từ này trong Luật

***2.2.* Về vị trí, chức năng.**(*Điều 3)*

Luật Dân quân tự vệ năm 2019 đã bổ sung hoàn chỉnh địa vị pháp lý về vị trí, chức năng của Dân quân tự vệ là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của Nhân dân, tài sản của cơ quan, tổ chức ở địa phương, cơ sở; làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

***2.3.*** *Về****nguyên tắc tổ chức, hoạt động của DQTV*** *(Điều 4)*

Bổ sung quy định về sự chỉ huy của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam và người chỉ huy đơn vị Quân đội vào trong nguyên tắc tổ chức, hoạt động của DQTV để bảo đảm chặt chẽ nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với DQTV và phù hợp với thực tế.

*2.****4.*** *Về****nhiệm vụ của DQTV****(Điều 5)*

Kế thừa Luật Dân quân tự vệ năm 2009, Luật quy định 07 nhiệm vụ của DQTV; đồng thời, bổ sung nhiệm vụ:“Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền'’ để thông nhất với Luật Quốc phòng và đáp ứng yêu cầu hoạt động của DQTV trong tình hình mới, nhất là các loại hình chiến tranh mới trong tương lai.

**2.5. Về thành phần DQTV**(*Điều 6)*

Luật quy định thành phần DQTV gồm DQTV tại chỗ; DQTV cơ động; DQTV thường trực; DQTV biển; DQTV phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế. Như vậy, Luật này đã quy định dân quân thường trực là một trong những thành phần của DQTV, không luân phiên trong dân quân cơ động để khẳng định địa vị pháp lý của dân quân thường trực, phù hợp với thực tế hiện nay các địa phương đã và đang thực hiện.

2*.6.* ***Về*** *thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong thời bình* (Điều 8)

Cơ bản kế thừa Luật Dân quân tự vệ năm 2009; Luật quy định thời hạn tham gia dân quân thường trực là 02 năm; đồng thời, quy định đối với dân quân biển, tự vệ và chỉ huy đơn vị DQTV được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV đến hết 50 tuổi đối với nam, đến hết 45 tuổi đối với nữ nhằm khắc phục tình trạng một số địa phương, cơ quan, tổ chức thiếu người để tổ chức DQTV.

*2.7.* ***Về****đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV* (Điều 9)

Bổ sung quy định lồng ghép đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ với đăng ký nghĩa vụ quân sự, nhằm cải cách hành chính, tiết kiệm thời gian, nguồn lực của công dân và cơ quan, tổ chứctheo tinh thần cải cách hành chính của Đảng và Nhà nước.

***2.8.Về tạm hoãn, miễn* thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trong thời bình;** **thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trước thời hạn; các hành vi bị nghiêm cấm về DQTV (***Điều 11); (Điều 14)*

Điều 11, So với DQTV vệ năm 2009, Luật này mở rộng đối tượng ***được*** tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ trong thời bình, để tương thích với Luật Nghĩa vụ quân sự, phù hợp với thực tế và bảo đảm bình đẳng giới, như:

– Phụ nữ mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; nam giới một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

– Không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của Dân quân tự vệ;

– Có chồng hoặc vợ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong quân đội;

– Có vợ hoặc chồng là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân công an đang phục vụ trong công an;

– Có chồng hoặc vợ là cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn;

– Lao động duy nhất trong hộ nghèo; hộ cận nghèo; người phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; người trong hộ gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra;

– Vợ hoặc chồng, một con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61 – 80%;

– Người đang học tại trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; người đang lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

Như vậy, so với trước đây, Luật này đã bổ sung thêm một số trường hợp như nam giới một mình nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; người có chồng hoặc vợ là công chức, viên chức, công nhân quốc phòng đang phục vụ trong quân đội, công an; lao động chính duy nhất trong hộ cận nghèo…Đồng thời, Luật cũng mở rộng một số đối tượng được miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, như: quân nhân dự bị đã được sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên; người làm công tác cơ yếu.

Điều 14, của Luật bổ sung các hành vi bị nghiêm cấm về Dân quân tự vệ, như: thành lập, tham gia, tài trợ DQTV trái pháp luật và cấm phân biệt đối xử về giới trong công tác DQTV.

*2.9. Thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV trước thời hạn, đưa ra khỏi danh sách DQTV* (Điều 12)

- Kế thừa các trường hợp được thôi nghĩa vụ trước thời hạn như trước đây (sức khỏe không đảm bảo hoặc hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn đột xuất), khoản 1 Điều 12 Luật Dân quân tự vệ mới đã có thêm nhiều trường hợp để phù hợp hơn với thực tiễn:

+ Người có lệnh gọi nhập ngũ hoặc lệnh gọi thực hiện nghĩa vụ công an; có quyết định [tuyển dụng công chức](http://decuongtuyentruyen.com/de-cuong-luat/de-cuong-tuyen-truyen-luat-can-bo-cong-chuc-luat-vien-chuc-2019/), viên chức, công nhân quốc phòng hoặc công an nhân dân;

+ Người có giấy báo và vào học ở cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường của cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội; có giấy báo và đi lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài;

+ Dân quân nữ tự vệ mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi

Pháp luật hiện hành không có bất cứ quy định nào xác định rõ đối tượng được đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ. Do vậy, đây được coi là điểm mới đáng chú ý của Luật Dân quân tự vệ sửa đổi áp dụng từ ngày 01/7/2020.

Theo đó, một người được đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ khi:

+ Chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là mất tích, đã chết;

+ Bị khởi tố bị can;

+ Bị tước danh hiệu Dân quân tự vệ;

+ Bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

+ Nghiện ma túy theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+ Bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Như vậy: DQTV nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, DQTV nam một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi; hoàn cảnh gia đình khó khăn đột xuất không có điều kiện tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV; có lệnh gọi nhập ngũ hoặc lệnh gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; có giấy báo và vào học ở cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; người có giấy báo và đi lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài, v.v. Đồng thời, quy định đưa ra khỏi danh sách DQTV, để khắc phục những vướng mắc, bất cập của Luật năm 2009, nâng cao chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng Dân quân tự vệ.

*2.10.* ***Về****tổ chức DQTV* (Điều 15)

Bổ sung quy định các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực, nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước thực hiện đối sách đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới. Đồng thời, quy định thôn đội trưởng kiêm tiểu đội trưởng hoặc trung đội trưởng dân quân tại chỗ ở thôn, để thể chế Nghị quyết Trung ương 7 (khóa XII) nhằm tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động của dân quân ở thôn. Qua đó, đã giảm trên 130.000 dân quân ở thôn.

***2****.11. Điều kiện tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp(Điều 17)*

Luật Dân quân tự vệ nêu rõ, doanh nghiệp được tự tổ chức đơn vị tự vệ khi đáp ứng đủ các điều kiện:

– Đảm bảo sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp và sự chỉ huy của cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, cấp huyện;

– Đã hoạt động từ đủ 24 tháng trở lên;

– Có số người lao động đủ tiêu chuẩn tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ để tổ chức ít nhất 01 tiểu đội tự vệ;

– Theo yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, đề án và kế hoạch tổ chức dân quân tự vệ của địa phương nơi doanh nghiệp hoạt động và phù hợp với tổ chức, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy: Luật quy định doanh nghiệp có đủ 04 điều kiện thì được xem xét thành lập tự vệ. Quy định này có tính chất mở và linh hoạt, chỉ thành lập tự vệ trong các doanh nghiệp khi có yêu cầu của nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong khu vực phòng thủ của địa phưong và phù họp với tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

*2.12.* **Về hệ thống chỉ huy Dân quân tự vệ; về chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ; ban chỉ huy quân sự cấp xã, thôn đội trưởng; ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức***(từ Điều 18 đến Điều 21)*

Điều 18, bổ sung quy định hệ thống chỉ huy DQTV để phù hợp với Luật Quốc phòng và tạo cơ sở pháp lý để chỉ huy DQTV bảo đảm thống nhất và hiệu quả;

Điều 19, bổ sung đầy đủ các chức vụ chỉ huy DQTV (cả cấp phó) để thực hiện thống nhất, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ huy DQTV; đồng thời, làm cơ sở để quy định chế độ, chính sách đối với các chức vụ chỉ huy DQTV;

Điều 20, quy định: Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã là cơ quan thường trực công tác quốc phòng ở cấp xã; gồm: Chỉ huy trưởng là Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị; trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh được gọi vào phục vụ tại ngũ theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và tiếp tục đảm nhiệm chức vụ Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã; Chính trị viên do Bí thư cấp ủy cấp xã đảm nhiệm; Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã đảm nhiệm; Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Như vậy: Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã phải được đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học tại nhà trường quân đội.

***2.13.* Hoạt động của Dân quân tự vệ** *(từ Điều 29 đến Điều 32)*

Được quy định tại Chương IV, gồm 04 điều, quy định gọn hơn và cụ thể hơn về: Hoạt động sẵn sàng chiến đấu; Hoạt động chiến đấu, phục vụ chiến đấu; Hoạt động phối hợp của DQTV; Thẩm quyền điều động DQTV. Trong đó, Hoạt động sẵn sàng chiến đấu của DQTV, tại Mục 3 và Mục 4, Điều 29, quy định: Làm nòng cốt xây dựng thôn, xã, phường, thị trấn chiến đấu; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ở địa phương. Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và hoạt động khác.

***2.14.* Về chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ** *(từ Điều 33 đến Điều 39)*

- Luật Dân quân tự vệ năm 2019 cơ bản kế thừa Luật Dân quân tự vệ năm 2009; Luật chỉ quy định chế độ, chính sách được hưởng, giao Chính phủ quy định chi tiết định mức DQTV được hưởng để phù họp với thẩm quyền của Chính phủ và bảo đảm tính linh hoạt;

- Bổ sung chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với dân quân thường trực, phụ cấp đặc thù đi biển, bảo đảm tiền ăn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của DQTV trong tình hình mới, phù họp với thực tế các địa phương đã và đang thực hiện;

- Luật còn quy định ngân sách nhà nước bảo đảm cho DQTV của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và địa phương. Kinh phí của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập bảo đảm cho tự vệ của cơ quan, đơn vị mình;

- Luật Dân quân tự vệ năm 2019 kế thừa Luật Dân quân tự vệ 2009, đồng thời điều chỉnh, bổ sung một số nội dung để khắc phục quy định chồng chéo nhiệm vụ ***chi***của Bộ Quốc phòng, địa phương, cơ quan, tổ chức;

- Quy định đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở thuộc nhiệm vụ ***chi*** của Bộ Quốc phòng (ngân sách Trung ương);

Như vậy, quy định về: chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ; chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ; chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ bị ốm, bị tai nạn, bị chết, bị thương, hy sinh, v.v. Đây là một trong những chính sách mới được bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ trong tình hình mới, phù hợp với thực tế các địa phương đã và đang thực hiện. ***Theo đó***, từ ngày 01/7/2020, dân quân thường trực sẽ được: trợ cấp ngày công lao động; bảo đảm tiền ăn (trước đây chỉ bố trí nơi ăn, nghỉ); hưởng chế độ khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; trợ cấp ngày công lao động tăng thêm trong trường hợp kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân quân tự vệ; hưởng trợ cấp 01 lần khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình; hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội đang tại ngũ.

***2.15.*** *Về* ***trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về DQTV****(Chương VI)*

Kế thừa Luật Dân quân tự vệ năm 2009, Luật điều chỉnh, bổ sung một số quy định mới để thống nhất với các luật có liên quan, bảo đảm tính minh bạch, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ, ngành, cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương.

**Ngoài những nội dung cơ bản nêu trên,** Điều 49, quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật về quốc phòng.

Để triển khai thi hành Luật, thực hiện Quyết định số 1811/QĐ-TTg, ngày 16/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành DQTV vệ năm 2019, Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, trình Chính phủ 02 nghị định, ban hành các thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, theo đúng thẩm quyền, quy định2.

Triển khai thực hiện Đề án số 14300/ĐA-BQP, ngày 20/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tuyên truyền, phổ biến, tập huấn DQTV vệ năm 2019. Theo đó, từ nay đến năm 2022, các cơ quan, đơn vị toàn quân triển khai thực hiện 06 nhiệm vụ, đó là: biên soạn, phát hành tài liệu tuyên truyền, phổ biến, tập huấn DQTV vệ; tập huấn cán bộ; xây dựng mô hình điểm tuyên truyền pháp luật về Dân quân tự vệ ở cấp xã; hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ; làm phim tuyên truyền; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở và lồng ghép thông qua các hoạt động khác.

Sự ra đời của DQTV vệ năm 2019 là cơ sở pháp lý quan trọng, bảo đảm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng này, góp phần thực hiện công tác quốc phòng, quân sự địa phương, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới./.

**Chuyên đề 3:**

**GIỚI THIỆU LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN 2019**

Ngày 26/11/2019, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XIV đã thông qua Luật lực lượng dự bị động viên 2019. Chủ tịch nước ký Lệnh số 17/2019/L-CTN ngày 03/12/2019 công bố Luật lực lượng dự bị động viên 2019. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nam khóa IX thông qua ngày 27/8/1996, có hiệu lực thi hành từ ngày 09/9/1996. Sau hơn 20 năm thực hiện Pháp lệnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, là cơ sở góp phần thiết thực xây dựng lực lượng vũ trang nói chung và lực lượng dự bị động viên nói riêng ngày càng hùng hậu, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, nhiều chủ trương, quan điểm mới của Đảng, quy định mới của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến lực lượng dự bị động viên chưa được thể chế, cụ thể hóa; một số nội dung của Pháp lệnh chưa thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có quy định liên quan đến lực lượng dự bị động viên, như: Luật quốc phòng, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Dân quân tự vệ; nhiều nội dung đang được điều chỉnh ở văn bản quy phạm pháp luật tính pháp lý chưa cao, chưa được điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ; quá trình thực hiện đã bộc lộ nhiều bất cập, vướng mắc, chưa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, cụ thể ở một số vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất: Từ năm 1996 đến nay, Đảng ta đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị với nhiều chủ trương, quan điểm mới về lực lượng dự bị động viên cần phải được thể chế hóa như:

Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05/10/2002 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên “tổ chức xây dựng các đơn vị dự bị động viên có chất lượng toàn diện, chú trọng nâng cao chất lượng về chính trị, không ngừng nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của quân nhân dự bị; quản lý và huấn luyện chặt chẽ, bảo đảm vũ khí trang bị, vật chất hậu cần để sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ trong mọi tình huống diễn ra trên địa bàn và kịp thời bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội theo yêu cầu”.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, xác định rõ và đồng bộ phương hướng, mục tiêu, quan điểm, yêu cầu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu về xây dựng khu vực phòng thủ: “Tiếp tục hoàn thiện thể chế để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với lực lượng dân quân tự vệ, công an xã và lực lượng dự bị động viên. Coi trọng nâng cao chất lượng giáo dục và huấn luyện lực lượng vũ trang địa phương...”.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã có sự phát triển về phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và lực lượng dự bị động viên nói riêng: “Tiếp tục thực hiện việc điều chỉnh tổ chức quân đội để có cơ cấu cân đối giữa các quân, binh chủng, bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, dân quân tự vệ, lực lượng thường trực và dự bị động viên. Tổ chức quân đội theo hướng tinh, gọn, cơ động, có sức chiến đấu cao... Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ rộng khắp, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, có chất lượng cao”.

Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định mục tiêu bảo vệ Tổ quốc có sự phát triển là “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa...” và khẳng định: “... Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, dân quân tự vệ rộng khắp, chủ động chuẩn bị lực lượng và các kế hoạch, phương án tác chiến cụ thể, khoa học, đủ khả năng bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia trong mọi tình huống…”.

Thứ hai: Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng, về xây dựng lực lượng dự bị động viên; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và một số quy định khác liên quan đến lực lượng dự bị động viên. Trong khi đó, Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ để phù hợp với Hiến pháp năm 2013: “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (khoản 2 Điều 14); “Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng” (Điều 66). Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên ghi nhận quyền về an sinh xã hội của công dân tại Điều 34. Theo đó công dân có quyền bảo đảm an sinh xã hội, đây là điểm mới về quyền của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp và mở rộng đối tượng bao phủ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 1 Điều 58 “Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân...”. Để mọi công dân được bảo đảm quyền này, khoản 2 Điều 59 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người tàn tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn”. Kết nối các quy định này trong Hiến pháp 2013, có thể khẳng định rằng đây là quy định thể hiện bước phát triển mới về quyền con người của công dân về an sinh xã hội nói chung và về bảo hiểm xã hội, BHYT nói riêng.

Thứ ba: Luật bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là Thông tư số 17/2014/TT-BTP, ngày 13/8/2014 quy định về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, quá trình xây dựng dự án Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đã chủ động trong việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, cụ thể như sau:

Quá trình lập đề nghị xây dựng dự án Luật: Đã tổ chức rà soát, nghiên cứu các văn bản pháp luật liên quan, xác định cơ bản dự án Luật không có tác động nhiều về giới. Tuy nhiên, trong mỗi chính sách xây dựng Luật, cơ quan chủ trì soạn thảo đều lồng ghép vấn đề bình đẳng giới. Như, xây dựng chính sách huy động lực lượng dự bị động viêntrong tình trạng khẩn cấp do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội. Huy động lực lượng dự bị động viên phòng, chống, khắc phục sự cố, thiên tai, dịch bệnh hoặc tình hình đe dọa đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội khi chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

Trong quá trình xây dựng dự án Luật, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức khảo sát toàn diện và nghiên cứu các quy định của pháp luật liên quan đến bình đẳng giới để xây dựng chính sách cho lực lượng dự bị động viên; đã thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập với sự tham gia của đại diện 16 bộ; trong đó tỷ lệ nữ là 4/38 đồng chí đạt 10,5%.

Thứ tư: Qua Tổng kết 20 năm thực hiện Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên trên phạm vi cả nước đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, nổi bật là: Thực hiện chế độ nền nếp đăng ký, quản lý, kiểm tra sức khỏe định kỳ 2 năm/lần đối với sĩ quan dự bị đã sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên và tổ chức sinh hoạt toàn thể sĩ quan dự bị ở nhiều địa phương chưa thực hiện được; việc triển khai đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân chưa thực sự hiệu quả, các chủ phương tiện chưa tự giác chấp hành việc đăng ký, quản lý của cơ quan quân sự địa phương, việc xử lý vi phạm chưa nghiêm.

Nguồn quân nhân dự bị tuy nhiều nhưng phân bố không đều; tập trung nhiều ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ, các thành phố lớn; các tỉnh miền Núi, Tây Nguyên và một số tỉnh phía Nam việc tổ chức các đơn vị dự bị động viên gặp khó khăn do chất lượng chuyên nghiệp quân sự của quân nhân dự bị đạt thấp. Sĩ quan dự bị thiếu so với yêu cầu do đầu vào hạn chế, số giải ngạch nhiều hơn số đăng ký vào ngạch; đào tạo sĩ quan dự bị chưa đáp ứng được nhu cầu do nguồn kinh phí hạn hẹp; chất lượng sĩ quan dự bị thấp, chủ yếu là đào tạo từ hạ sĩ quan chuẩn bị xuất ngũ, thời gian đào tạo ngắn, việc đào tạo, bổ túc, theo chức vụ chưa làm thường xuyên nên năng lực chỉ huy, huấn luyện, quản lý đơn vị dự bị động viên còn hạn chế. Công tác đào tạo Hạ sĩ quan chỉ huy, đào tạo nhân viên chuyên môn kỹ thuật mới bảo đảm yêu cầu hiện tại của đơn vị; chưa đáp ứng cho công tác tạo nguồn động viên ở địa phương theo khu vực vùng, miền.

Thực tiễn đòi hỏi, huy động lực lượng dự bị động viên tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm; tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định trong Pháp lệnh.

Việc bảo đảm doanh trại, thao trường, bãi tập cho huấn luyện tập trung đơn vị dự bị động viên gặp nhiều khó khăn; các đơn vị bộ đội địa phương cơ bản chưa có doanh trại, thao trường, bãi tập để tổ chức huấn luyện; một số đơn vị tổ chức huấn luyện phải ở nhờ trường học, hội trường ủy ban để làm nơi ăn, nghỉ cho quân nhân dự bị trong thời gian huấn luyện (sáng đi tối về hoặc ở trong nhà dân), do đó chưa kết hợp giữa huấn luyện với rèn luyện kỷ luật, xây dựng nền nếp chính quy, ảnh hưởng đến chất lượng huấn luyện của đơn vị dự bị động viên.

Chế độ, chính sách đối với quân nhân dự bị quy định trong Pháp lệnh không phù hợp với thực tế mặt bằng thu nhập chung của xã hội, chưa bảo đảm tính công bằng giữa các đối tượng được hưởng trong cùng hoàn cảnh, cùng điều kiện và chưa đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành (Luật dân quân tự vệ quy định chế độ được hưởng phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ từ cấp tiểu đội, khẩu đội trở lên). Mặt khác, Pháp lệnh chưa quy định cụ thể chế độ, chính sách đối với người được huy động phục vụ nhiệm vụ xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên; chưa quy định chế độ, chính sách đối với chủ phương tiện khi có phương tiện được huy động.

Thứ năm: Từ thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới, những năm gần đây và dự báo chiến tranh trong tương lai, ngoài chiến tranh truyền thống còn xuất hiện chiến tranh phi quy ước, chiến tranh ủy nhiệm, chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và việc sử dụng vũ khí công nghệ cao, tác chiến điện tử, tác chiến không gian mạng, an ninh phi truyền thống sẽ được sử dụng là chủ yếu, ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh. Mặt khác, thế giới đã và đang có nhiều thay đổi khó lường về phương thức, quy mô, phạm vi, không gian, thời gian, môi trường, lực lượng và thủ đoạn tác chiến... để tiến hành chiến tranh. Nhằm chủ động ngăn ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi và đối phó thắng lợi trong mọi tình huống, đánh bại mọi hình thức chiến tranh xâm lược nếu xảy ra, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các quy định của Pháp lệnh nâng thành Luật lực lượng dự bị động viên tạo hành lang pháp lý đầy đủ và cao hơn nhằm đáp ứng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Xuất phát từ những vấn đề trên, việc xây dựng Luật lực lượng dự bị động viên là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

1. Mục đích

Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, có chất lượng cao làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Quan điểm

- Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội; thống lĩnh của Chủ tịch nước đối với lực lượng vũ trang nhân dân; sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ; sự chỉ huy, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đối với lực lượng dự bị động viên.

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương mới của Đảng, Hiến pháp năm 2013 về xây dựng Quân đội nhân dân: “Cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng”, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về lực lượng dự bị động viên, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

- Bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch và dễ tiếp cận; tiếp thu những ý kiến hợp lý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình soạn thảo.

- Phù hợp với xu thế hội nhập, hợp tác quốc tế; trên cơ sở giữ vững nguyên tắc độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không để bị phụ thuộc, lệ thuộc vừa phát huy được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, nguồn lực của đất nước trong xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

1. Bố cục

Luật Lực lượng dự bị động viên năm 2019, gồm: 5 Chương, 41 Điều.

Chương I: Những quy định chung (gồm 07 điều, từ Điều 01 đến Điều 07).

Chương II: Xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên (gồm 21 điều, từ Điều 8 đến Điều 28).

Chương III: Chế độ, chính sách và kinh phí bảo đảm cho xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên (gồm 06 điều, từ Điều 29 đến Điều 34).

Chương IV: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên (gồm 06 điều, từ Điều 35 đến Điều 40).

Chương V: Điều khoản thi hành (gồm 01 điều, Điều 41).

 2. Những nội dung cơ bản của Luật Lực lượng dự bị động viên

 Ngày 26 tháng 11 năm 2019, kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV thông qua Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14.

 Luật Lực lượng dự bị động viên nhằm thay thế Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên năm 1996, là cơ sở vững chắc góp phần thiết thực xây dựng lực lượng vũ trang nói chung và lực lượng dự bị động viên nói riêng ngày càng hùng hậu, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

 Luật Lực lượng dự bị động viên đã tạo khung hành lang pháp lý về xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên; chế độ, chính sách; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên hung hậu đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Một số nội dung chưa quy định cụ thể tại Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên năm 1996, nay đã được quy định cụ thể trong Luật Lực lượng dự bị động viên, như: Quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của quân nhân dự bị, của chủ phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị; trường hợp huy động lực lượng dự bị động viên khi thi hành lệnh thiết quân luật, để phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

 2.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

 Điều này xác định các vấn đề Luật điều chỉnh: “Luật này quy định về xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên; chế độ, chính sách; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên”; so với Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên năm 1996, đây là điều luật mới được bổ sung, bảo đảm kỹ thuật xây dựng văn bản theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Nội dung quy định tại Điều này xác định đối tượng mà các quy định của Luật tác động tới. Nội dung điều luật đã liệt kê cụ thể các đối tượng áp dụng, bảo đảm kỹ thuật soạn thảo văn bản.

2.2. Trách nhiệm của quân nhân dự bị được xếp trong đơn vị dự bị động viên quy định tại Điều 4 Luật Lực lượng dự bị động viên

1. Quân nhân dự bị được xếp trong đơn vị dự bị động viên có trách nhiệm sau đây:

- Kiểm tra sức khỏe;

- Thực hiện lệnh gọi huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu;

- Thực hiện chế độ sinh hoạt đơn vị dự bị động viên và nhiệm vụ do người chỉ huy giao;

- Thực hiện lệnh huy động để bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân.

2. Quân nhân dự bị giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên có trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện quy định tại khoản 1 nêu trên;

- Nắm tình hình số lượng, chất lượng đơn vị; duy trì đơn vị sinh hoạt theo chế độ và thực hiện chế độ báo cáo;

- Quản lý, chỉ huy đơn vị khi huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu;

- Quản lý, chỉ huy đơn vị để bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân

2.3. Quyền và nghĩa vụ của chủ phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị; bồi thường thiệt hại do việc huy động, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị gây ra (Điều 5, Điều 6).

Nội dung quy định về quyền và nghĩa vụ của phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị, cụ thể như sau:

- Chủ phương tiện kỹ thuật dự bị có nghĩa vụ chấp hành quyết định huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị; được hoàn trả phương tiện kỹ thuật dự bị, thanh toán các khoản chi phí và bồi thường thiệt hại do việc huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị gây ra.

- Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị có nghĩa vụ chấp hành quyết định huy động; được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Luật này.

Quy định về bồi thường thiệt hại, đồng thời viện dẫn mức bồi thường, việc chi trả mức bồi thường thiệt hại cho chủ phương tiện thực hiện như đối với người có tài sản trưng dụng theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản đảm bảo rõ rang, minh bạch và bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, đúng quy định của Hiến pháp về quyền và tài sản của công dân. Cụ thể như sau:

- Chủ phương tiện kỹ thuật dự bị được bồi thường thiệt hại trong trường hợp sau đây:

a) Phương tiện kỹ thuật dự bị bị hư hỏng, bị mất hoặc bị tiêu hủy;

b) Thiệt hại về thu nhập do việc huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị trực tiếp gây ra.

- Người có thẩm quyền quyết định huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị có trách nhiệm thực hiện việc bồi thường thiệt hại. Mức bồi thường và việc chi trả tiền bồi thường thiệt hại cho chủ phương tiện kỹ thuật dự bị được thực hiện như đối với người có tài sản trưng dụng theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

Trường hợp phương tiện kỹ thuật dự bị được huy động, điều động là tài sản nhà nước giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập bị hư hỏng, bị mất hoặc bị tiêu hủy thì được bố trí kinh phí để sửa chữa hoặc mua mới theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

 2.4. Quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên như sau (Điều 7 Luật Lực lượng dự bị động viên):

- Trốn tránh thực hiện trách nhiệm của quân nhân dự bị, nghĩa vụ của chủ phương tiện kỹ thuật dự bị được huy động, điều động.

- Chống đối, cản trở việc xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

- Huy động, điều động lực lượng dự bị động viên không có trong kế hoạch được phê duyệt.

- Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Phân biệt đối xử về giới trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

2.5. Về kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên (Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Luật Lực lượng dự bị động viên)

Luật quy định cụ thể thẩm quyền lập kế hoạch; nội dung kế hoạch; thẩm định và phê duyệt kế hoạch; rà soát, điều chỉnh, lập mới kế hoạch nhằm bảo đảm thống nhất hệ thống kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên của các cấp từ Trung ương đến địa phương, cũng như trong quân đội được giao bảo đảm tính kế hoạch trong xây dựng lực lượng dự bị động viên từ thời bình để sẵn sang bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội khi có tình huống xảy ra kịp thời, hiệu quả.

Thẩm quyền lập kế hoạch:

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ lập Kế hoạch nhà nước về xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên lập kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được giao nhiệm vụ xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên lập kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của đơn vị.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của địa phương.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định thẩm quyền lập kế hoạch huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên của đơn vị Quân đội nhân dân.

Nội dung kế hoạch:

- Nội dung kế hoạch xây dựng lực lượng dự bị động viên bao gồm:

a) Tổ chức biên chế đơn vị dự bị động viên;

b) Quản lý đơn vị dự bị động viên;

c) Tuyển chọn, đào tạo sĩ quan dự bị;

d) Huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu;

đ) Công tác đảng, công tác chính trị;

e) Bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, tài chính.

- Nội dung kế hoạch huy động lực lượng dự bị động viên bao gồm:

a) Thông báo quyết định huy động, lệnh huy động;

b) Tập trung, vận chuyển, giao nhận quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị;

c) Công tác đảng, công tác chính trị;

d) Bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, tài chính;

đ) Chỉ huy, điều hành việc huy động lực lượng dự bị động viên;

e) Bảo vệ trong quá trình tập trung, vận chuyển, giao nhận quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.

- Nội dung kế hoạch tiếp nhận lực lượng dự bị động viên bao gồm:

a) Quyết định về việc thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận lực lượng dự bị động viên;

b) Tiếp nhận quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị;

c) Công tác đảng, công tác chính trị;

d) Bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, tài chính.

Thẩm định và phê duyệt kế hoạch:

- Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch nhà nước về xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên.

- Bộ Quốc phòng thẩm định; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Ban chỉ huy quân sự Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thẩm định; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ phê duyệt kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của đơn vị thuộc quyền.

- Cơ quan Bộ Quốc phòng thẩm định; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên của quân khu, kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

- Cơ quan quân khu thẩm định; Tư lệnh Quân khu phê duyệt kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về kế hoạch và đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan có liên quan thẩm định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan cấp trên trực tiếp thẩm định; Thủ trưởng cấp trên trực tiếp, phê duyệt kế hoạch tiếp nhận lực lượng dự bị động viên của đơn vị thuộc quyền trong Quân đội nhân dân.

Rà soát, điều chỉnh, lập mới kế hoạch:

- Hằng năm, cơ quan, đơn vị được giao lập kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên phải rà soát kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên; trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Luật này quyết định việc điều chỉnh, hoặc lập mới kế hoạch trong trường hợp quy định dưới đây.

- Kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên được điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi nội dung nhưng chưa đến mức phải lập mới.

- Kế hoạch xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên được lập mới trong trường hợp sau đây:

a) Thay đổi chỉ tiêu về quân nhân dự bị hoặc phương tiện kỹ thuật dự bị từ 30% trở lên;

b) Thay đổi địa phương giao hoặc đơn vị nhận quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.

2.6. Đăng ký quản lý quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật dự bị (Điều 12, Điều 13 Luật Lực lượng dự bị động viên)

Luật quy định việc việc đăng ký quản lý quân nhân dự bị của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và phương tiện kỹ thuật dự bị trên cơ sở cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện, quy định cụ thể như sau:

- Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân cư trú tại địa phương.

Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị tại nơi cư trú.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện quản lý quân nhân dự bị cư trú tại địa phương.

- Ban chỉ huy quân sự cấp huyện phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

- Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đăng ký quân nhân dự bị của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện quy định nêu trên.

Về quy định việc việc đăng ký quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị, Luật quy định trên cơ sở cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện, định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị; tạo điều kiện thuận lợi, tránh gây phiền hà cho cá nhân, tổ chức trong đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị. Việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị trong Luật không ảnh hưởng đến quyền của công dân về tài sản.

Tùy theo tính chất nhiệm vụ của lực lượng dự bị động viên và tình hình phát triển khoa học kỹ thuật quân sự, dân sự trong thời kỳ, giai đoạn mà yêu cầu huy động phương tiện kỹ thuật dự bị khác nhau. Để bảo đảm sự linh hoạt, chủ động và bí mật trong tác chiến, nên Luật giao Chính phủ quy định danh mục phương tiện kỹ thuật dự bị và việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị. Cụ thể:

- Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện hàng không dân dụng, phương tiện hàng hải, phương tiện thủy nội địa của Bộ Giao thông vận tải và cơ quan đăng ký tàu công vụ thủy sản, tàu kiểm ngư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Bộ Quốc phòng để đăng ký, quản lý.

- Cơ quan đăng ký quyền sở hữu phương tiện thủy nội địa, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cơ quan quản lý phương tiện thông tin liên lạc, thiết bị vật tư y tế ở địa phương có trách nhiệm định kỳ hằng năm cung cấp thông tin đăng ký phương tiện kỹ thuật dự bị cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của chủ phương tiện để đăng ký, quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức định kỳ hằng năm báo cáo, cung cấp thông tin về phương tiện kỹ thuật dự bị không thuộc trường hợp quy định nêu trên cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của chủ phương tiện hoặc nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở để đăng ký, quản lý.

- Chính phủ quy định Danh mục phương tiện kỹ thuật dự bị và việc đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật dự bị.

2.7. Độ tuổi quân nhân dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên trong thời bình (Điều 17 Luật Lực lượng dự bị động viên)

Luật quy định độ tuổi của quân nhân dự bị trên cơ sở đã đánh giá kỹ tác động, bảo đảm nguồn để huy động vào lực lượng dự bị động viên. Luật quy định độ tuổi quân nhân dự bị trong thời bình nhằm bảo đảm sức khỏe và nâng cao chất lượng của quân nhân dự bị để sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ. Khi có chiến tranh, việc gọi quân nhân dự bị vào phục vụ tại ngũ được thực hiện theo Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam; Luật Quân nhân chuyên nghiệp và công nhân, viên chức quốc phòng và Luật Nghĩa vụ quân sự. Quy định cụ thể về độ tuổi như sau:

- Độ tuổi sĩ quan dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Độ tuổi quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên được quy định như sau:

+ Nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị không quá 40 tuổi; hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 35 tuổi được sắp xếp vào đơn vị chiến đấu;

+ Nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 45 tuổi; nữ quân nhân dự bị không quá 40 tuổi được sắp xếp vào đơn vị bảo đảm chiến đấu.

2.8. Thẩm quyền sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên (Điều 19 Luật Lực lượng dự bị động viên)

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân có chỉ tiêu tiếp nhận lực lượng dự bị động viên thực hiện việc sắp xếp quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị vào đơn vị dự bị động viên.

2.9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ; giáng chức, cách chức; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; tước danh hiệu quân nhân, giải ngạch đối với quân nhân dự bị (Điều 20 Luật Lực lượng dự bị động viên)

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chức vụ; giáng chức, cách chức; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; giải ngạch sĩ quan dự bị thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Việc phong, thăng quân hàm và giải ngạch quân nhân chuyên nghiệp dự bị thực hiện theo quy định của Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

- Việc bổ nhiệm chức vụ; giáng chức, cách chức; phong, thăng, giáng cấp bậc quân hàm; tước danh hiệu quân nhân và giải ngạch hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị thực hiện theo quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự.

2.10. Tuyển chọn, đào tạo sĩ quan dự bị (Điều 21 Luật Lực lượng dự bị động viên)

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chỉ tiêu đào tạo sĩ quan dự bị hằng năm.

- Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định số lượng từng nhóm, ngành sĩ quan dự bị cần đào tạo giao cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Chính phủ quy định đối tượng, tiêu chuẩn tuyển chọn, đào tạo sĩ quan dự bị.

2.11. Huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị, đơn vị dự bị động viên (Điều 22 Luật Lực lượng dự bị động viên)

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chỉ tiêu huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị, đơn vị dự bị động viên hằng năm cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, việc giao chỉ tiêu huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị, đơn vị dự bị động viên được quy định như sau:

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giao chỉ tiêu huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu cho cơ quan, đơn vị thuộc quyền;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao chỉ tiêu huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu cụ thể cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Việc gọi quân nhân dự bị huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự.

- Quân nhân dự bị được hoãn tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu trong trường hợp sau đây:

+ Trùng với thời gian thi tuyển công chức, viên chức; thi nâng bậc thợ, nâng ngạch công chức, viên chức; thi kết thúc học kỳ, thi kết thúc khóa học được cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc xác nhận;

+ Bị ốm đau hoặc hoàn cảnh gia đình, bản thân khó khăn đột xuất không thể tham gia, được Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã nơi quân nhân dự bị cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc xác nhận.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định điều động có thời hạn phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp trong đơn vị dự bị động viên thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phục vụ huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động số lượng, thời hạn phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên phục vụ huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc điều động từng phương tiện kỹ thuật dự bị.

- Việc huấn luyện đơn vị dự bị động viên thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh thực hiện tại cơ sở huấn luyện dự bị động viên cấp tỉnh.

Việc huấn luyện đơn vị dự bị động viên không thuộc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Chính phủ quy định về cơ sở huấn luyện dự bị động viên cấp tỉnh quy định nêu trên.

2.12. Các trường hợp huy động lực lượng dự bị động viên (Điều 24 Luật Lực lượng dự bị động viên)

Luật quy định trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên năm 1996, đồng thời bổ sung huy động khi thi hành lệnh thiết quân luật; huy động để phòng, chống khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đòi hỏi, thống nhất với quy định của Luật Quốc phòng năm 2018 và quy định của pháp luật có liên quan.

Các trường hợp huy động lực lượng dự bị động viên, quy định cụ thể như sau:

- Khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ.

- Khi thi hành lệnh thiết quân luật.

- Khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

- Để phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm.

2.13. Huy động lực lượng dự bị động viên khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ (Điều 25 Luật Lực lượng dự bị động viên)

- Thủ tướng Chính phủ quyết định số lượng quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị huy động ở Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ra lệnh huy động đơn vị dự bị động viên ở từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, lệnh huy động của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, việc huy động lực lượng dự bị động viên được quy định như sau:

+ Người có thẩm quyền theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Nghĩa vụ quân sự quyết định gọi quân nhân dự bị nhập ngũ;

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định điều động phương tiện kỹ thuật dự bị trong đơn vị dự bị động viên do cơ quan mình xây dựng;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị ở địa phương; trường hợp đơn vị Quân đội nhân dân không có người vận hành, điều khiển thì được quyết định huy động người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc huy động phương tiện kỹ thuật dự bị, người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị.

2.14. Huy động lực lượng dự bị động viên khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ (Điều 26 Luật Lực lượng dự bị động viên)

- Huy động lực lượng dự bị động viên khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ bao gồm những trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 24 của Luật Lực lượng dự bị động viên (các trường hợp huy động lực lượng dự bị động viên).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị trong trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 24 của Luật này.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.

- Người chỉ huy đơn vị Quân đội nhân dân được giao quản lý địa phương thiết quân luật quyết định huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị.

2.15. Thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên (Điều 27 Luật Lực lượng dự bị động viên)

- Quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên phải thông báo đúng thời hạn, chính xác. Việc thông báo được tiến hành theo hệ thống hành chính từ trung ương đến cơ sở và từ Bộ Quốc phòng đến cơ quan quân sự các cấp, đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân.

- Trách nhiệm thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên được quy định như sau:

+ Bộ Tổng Tham mưu thông báo lệnh huy động đơn vị dự bị động viên của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng và chỉ đạo việc thông báo lệnh huy động đến cơ quan quân sự địa phương, đơn vị cơ sở của Quân đội nhân dân;

+ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thông báo quyết định huy động lực lượng dự bị động viên của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ đến đơn vị thuộc quyền và chỉ đạo việc thông báo quyết định huy động đến đơn vị cơ sở;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo quyết định huy động lực lượng dự bị động viên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến cơ quan, đơn vị thuộc quyền, các đoàn thể có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh thông báo lệnh huy động đơn vị dự bị động viên của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh và lệnh gọi sĩ quan dự bị nhập ngũ của cấp có thẩm quyền đến cơ quan quân sự cấp huyện;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo quyết định huy động quân nhân dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đến Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Cơ quan quân sự cấp huyện thông báo quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lệnh gọi sĩ quan dự bị nhập ngũ của cấp trên và thông báo lệnh gọi quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị nhập ngũ của Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện đến Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chuyển lệnh gọi nhập ngũ của cấp trên đến từng quân nhân dự bị, quyết định huy động phương tiện kỹ thuật dự bị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đến từng chủ phương tiện kỹ thuật dự bị;

+ Cơ quan quân sự địa phương và đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân có nhiệm vụ giao nhận lực lượng dự bị động viên phải thông báo cho nhau về việc giao nhận lực lượng dự bị động viên.

- Thời hạn hoàn thành thông báo quyết định huy động và lệnh huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị được xác định trong kế hoạch huy động lực lượng dự bị động viên.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên.

2.16. Về chế độ chính sách cho xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên (Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 Luật Lực lượng dự bị động viên)

Luật quy định chế độ phụ cấp đối với quân nhân dự bị được xếp vào đơn vị dự bị động viên, quân nhân dự bị được bổ nhiệm chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên, cụ thể như sau:

“1. Quân nhân dự bị đã xếp vào đơn vị dự bị động viên được hưởng phụ cấp.

2. Quân nhân dự bị được bổ nhiệm giữ chức vụ chỉ huy đơn vị dự bị động viên từ tiểu đội trưởng hoặc tương đương trở lên được hưởng phụ cấp trách nhiệm quản lý đơn vị và thôi hưởng phụ cấp quy định tại khoản 1 nêu trên.

3. Chính phủ quy định mức phụ cấp, điều kiện và thời gian được hưởng phụ cấp.”

Quy định chế độ, chính sách đối với quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ, trong đó quy định chế độ tiền lương và phụ cấp, cụ thể như sau:

- Chế độ tiền lương và phụ cấp đối với quân nhân dự bị được quy định như sau:

+ Quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc trong cơ quan, tổ chức và hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, học tập, làm việc trả nguyên lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Trường hợp mức lương, phụ cấp thấp hơn mức lương, phụ cấp áp dụng trong Quân đội nhân dân thì đơn vị Quân đội nhân dân trả phần chênh lệch;

+ Quân nhân dự bị không thuộc các đối tượng theo quy định tại điểm a khoản này được đơn vị Quân đội nhân dân cấp một khoản phụ cấp theo ngày làm việc trên cơ sở mức tiền lương cơ bản của sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, tại ngũ hoặc bằng mức phụ cấp theo cấp bậc quân hàm của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; tiền tàu xe và phụ cấp đi đường như đối với quân nhân tại ngũ.

- Quân nhân dự bị được cấp hoặc mượn quân trang, đồ dùng sinh hoạt và bảo đảm tiền ăn theo chế độ hiện hành đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

- Quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc trong cơ quan, tổ chức nếu đang nghỉ phép năm mà được gọi huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu, huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ thì những ngày phép còn lại được nghỉ tiếp sau khi kết thúc nhiệm vụ hoặc được nghỉ bù vào thời gian thích hợp.

- Quân nhân dự bị khi thực hiện nhiệm vụ bị thương hoặc hy sinh được công nhận là thương binh hoặc liệt sĩ thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

- Quân nhân dự bị khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động được hưởng chế độ, chính sách như đối với người lao động làm cùng công việc.

- Quân nhân dự bị tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, chết hoặc bị suy giảm khả năng lao động thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; trường hợp không tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ.

 Quy định chế độ trợ cấp đối với gia đình quân nhân dự bị được hưởng như sau: Gia đình quân nhân dự bị được hưởng trợ cấp trong thời gian quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ theo quy định của Chính phủ.

Chế độ, chính sách đối với người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị trong thời gian được huy động, quy định cụ thể như sau:

- Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị được bảo đảm tiền ăn tương đương với tiền ăn của chiến sĩ bộ binh; trường hợp bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết, bị suy giảm khả năng lao động hoặc khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách như đối với quân nhân dự bị.

- Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, làm việc trả nguyên lương, các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe; trường hợp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thì được đơn vị Quân đội nhân dân chi trả tiền công lao động cho ngày làm việc tính theo mức thu nhập trung bình 03 tháng liền kề của công việc mà người đó thực hiện trước khi được huy động, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe.

Việc quy định các chính sách, chế độ như trên được rà soát chặt chẽ, đầy đủ đối tượng, trách nhiệm, quyền lợi, thể hiện cụ thể quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với các đối tượng được hưởng, thống nhất các quy định của pháp luật. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về chế độ, chính sách nhằm bảo đảm phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở từng thời kỳ, từng giai đoạn để xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

 2.17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức (Điều 40 Luật lực lượng dự bị động viên)

 Luật quy định cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc có trách nhiệm phối hợp với địa phương bố trí thời gian cho quân nhân dự tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ. Việc quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức nhằm bảo đảm quyền lợi của quân dân dự bị khi thực hiện các nhiệm vụ. Việc quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức nhằm bảo đảm quyền lợi của quân nhân dự bị khi thực hiện các nhiệm vụ được giao, tạo điều kiện để quân nhân dự bị yên tâm tư tưởng phục vụ trong ngạch dự bị: “Cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc có trách nhiệm phối hợp với địa phương bố trí thời gian cho quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện nhiệm vụ khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ; tiếp nhận, bố trí công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ”./.

**Giới thiệu 4:**

**Những nội dung cơ bản của Nghị định số 23/2020/NĐ-CP, ngày 24 tháng 2 năm 2020 Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông**

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Nghị định số 23/2020/NĐ-CP Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2020.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 64, khoản 2 Điều 82 Luật Khoáng sản thì cát, sỏi lòng sông *(bao gồm cát ở cửa sông)* là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, thực tiễn khai thác cát, sỏi lòng sông cho thấy loại khoáng sản này có tính chất đặc thù, khi áp dụng quy định hiện hành của pháp luật về khoáng sản cho công tác quản lý cát, sỏi lòng sông có những khó khăn, tồn tại, hạn chế, bất cập, cụ thể:

***Một là,*** cát, sỏi lòng sông được hình thành, phân bố theo quy luật tự nhiên; phụ thuộc vào lưu lượng, tốc độ dòng chảy, địa hình tích tụ, tốc độ bồi lắng và cân bằng tại lưu vực sông. Đến nay, các địa phương, nhất là địa phương có các dòng chảy lớn, có trữ lượng cát, sỏi lòng sông đáng kể đã lập, phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác cát, sỏi. Tuy nhiên, các quy hoạch này được lập trên địa bàn của từng địa phương mà chưa tính đến nhu cầu sử dụng cát, sỏi cho vùng cũng như của các địa phương trong cùng lưu vực sông; chưa tính đến khai thác cát, sỏi đảm bảo nguyên tắc “cân bằng theo lưu vực sông” nên cấp phép khai thác cát, sỏi ở mỗi địa phương chưa tính đến các yếu tố tác động trên toàn lưu vực sông. Luật Quy hoạch năm 2017 đã quy định việc lập quy hoạch vùng, đây là cơ sở pháp lý xây dựng hợp phần quản lý cát, sỏi trong quy hoạch vùng nhằm định hướng nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông trong “Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản” thuộc quy hoạch tỉnh nhằm khắc phục những bất cập nêu trên.

***Hai là****,* hoạt động khai thác cát, sỏi thường diễn ra tại các khu vực giáp ranh địa giới hành chính của hai hay nhiều tỉnh/thành phố hoặc địa bàn cấp huyện, xã. Để ngăn chặn hiệu quả hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép cần có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cấp chính quyền địa phương liên quan. Thực tế, cát sỏi dễ khai thác, công nghệ đơn giản, phương tiện khai thác hoạt động linh hoạt, dễ tiêu thụ nên tình trạng khai thác thời gian qua diễn biến phức tạp, chưa xử lý dứt điểm tình trạng khai thác không có giấy phép, khai thác không đúng quy định của Giấy phép khai thác khoáng sản.

***Ba là****,* Luật Khoáng sản chỉ điều chỉnh hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; thăm dò, khai thác khoáng sản mà không điều chỉnh hành vi tập kết, kinh doanh, vận chuyển khoáng sản nên các văn bản hướng dẫn Luật cũng không có quy định điều chỉnh các hành vi này. Tuy nhiên, tình trạng tập kết, kinh doanh cát, sỏi không phép là một trong những nguyên nhân chưa ngăn chặn triệt để hoạt động khai thác cát sỏi không phép thời gian qua. Do đó, căn cứ các luật liên quan (khoáng sản, thương mại, tài nguyên nước, giao thông thủy nội địa,…) các hành vi trên cần điều chỉnh bởi Nghị định của Chính phủ để điểu chỉnh đầy đủ các hành vi từ bảo vệ, điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác đến tập kết, mua bán, vận chuyển cát, sỏi lòng sông nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước.

***Bốn là****,* thời gian qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Chỉ thị, văn bản chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với cát, sỏi lòng sông, đẩy mạnh các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn như: Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hiệu lực thực thi chính sách pháp luật về khoáng sản; Thông báo kết luận số 357/TB-VPCP ngày 06/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị toàn quốc về phòng, chống vi phạm pháp luật trong hoạt động khau thác cát, sỏi trên sông và cửa biển; các Thông báo số 161/TB-VPCP ngày 24/03/2017, số 325/TB-VPCP ngày 25/7/2017 về kết luận của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình tại các Hội nghị về phòng, chống vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác cát, sỏi. Tuy nhiên, quản lý cát, sỏi lòng sông có liên quan trực tiếp đến chức năng quản lý của nhiều Bộ, ngành khác nhau, đòi hỏi cần có sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả giữa các Bộ, ngành nêu trên và các địa phương. Để thực hiện hiệu quả trách nhiệm này, cần được quy định trong văn bản có tính pháp lý, đảm bảo tính thống nhất, toàn diện của Chính phủ.

Thời gian qua, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước được triển khai toàn diện, đặc biệt là công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra, kiểm tra các hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó có bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. Khoản 4 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2012 giao Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể việc bảo vệ lòng, bờ, bãi sông. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có văn bản dưới luật quy định cụ thể việc bảo vệ lòng, bờ, bãi sông gắn với hoạt động khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ; hoạt động nạo vét vùng nước đường thủy nội địa; kè, bờ, chỉnh trị sông, cải tạo cảnh quan, phát triển các vùng đất ven sông, xây dựng công trình trong phạm vi lòng, bờ, bãi sông, hồ nên công tác bảo vệ lòng, bờ, bãi sông chưa đạt được hiệu quả cao, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

**1. Mục đích**

Nhằm quản lý thống nhất cát, sỏi lòng sông (bao gồm cả ở lòng hồ, cửa sông) từ khâu lập quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông theo quy định của Luật Khoáng sản, gắn với trách nhiệm bảo vệ lòng, bờ, bãi sông theo quy định của Luật Tài nguyên nước, trách nhiệm quản lý các hoạt động tập kết, kinh doanh, vận chuyển, tiêu thụ cát, sỏi lòng sông đối với các Bộ, ngành, địa phương liên quan.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

- Phù hợp chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về quản lý khoán sản.

- Nội dung Nghị định bảo đảm phù hợp với Luật khoán sản thống nhất với Hiến pháp năm 2013 và các văn bản quy phạm pháp luật khác của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Bảo đảm thi hành có hiệu quảChỉ thị số [447/CT-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/chi-thi-447-ct-ttg-tang-cuong-xu-ly-vi-pham-phap-luat-de-dieu-124207.aspx) ngày 25/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý vi phạm pháp luật về đê điều và quản lý việc khai thác, vận chuyển, kinh doanh cát sỏi gây ảnh hưởng đến an toàn đê điều.

**III. BỐ CỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH**

Nghị định 23/2020/NĐ-CP gồm 5 Chương và 35 điều, cụ thể:

***Chương I***: Những quy định chung*(từ Điều 1 đến Điều 3)*;

***Chương II***:Quản lý cát, sỏi lòng sông *(từ Điều 4 đến Điều 12);*

Mục 1: Nội dung Quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng;

 Mục 2: Thăm dò, khai thác, sử dụng cát, sỏi lòng sông;

 Mục 3: Tập kết, vận chuyển, kinh doanh, sử dụng các, sỏi lòng sông.

***Chương III***: Bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ*(từ Điều 13 đến Điều 22)*

***Chương IV***:Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và ủy ban nhân dân các cấp*(từ Điều 23 đến Điều 32);*

***Chương V***: Tổ chức thực hiện*(từ Điều 33 đến Điều 35)*.

**IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

**1. Đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ:** *(Điều 2)*

***1.1. Đối tượng áp dụng của Nghị định gồm***: Cơ quan quản lý nhà nước về khoáng sản, về tài nguyên nước;

- Các đơn vị, tổ chức kinh doanh, tập kết, vận chuyển cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi, sông, hồ;

- Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác, vận chuyển cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông ven biển;

- Tổ chức, cá nhân thực hiện một trong các hoạt động sau: nạo vét, khơi thông luồng để mở mới, cải tạo, nâng cấp luồng, tuyến giao thông thủy nội địa, trừ duy tu, bảo dưỡng định kỳ các tuyến đường thủy nội địa hiện có; kè bờ, gia cố bờ sông, trừ công trình kè bờ, chỉnh trị sông để phòng, chống thiên tai, san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông; xây dựng công trình, vật kiến trúc nổi trên sông, xây dựng cầu, cảng sông, bến tài, phà tiếp nhận tàu và các công trình thủy khác trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc trong lòng, bờ, bãi sông, hồ.

***1.2. Giải thích từ ngữ***: *(Điều 3)*

- Cát, sỏi lòng sông là cát, cuội, sỏi tích tụ ở lòng suối, lòng sông, bãi bồi, thềm sông từ thượng lưu cho đến cửa sông; tích tụ ở lòng hồ và cửa sông.

- Cát, sỏi có nguồn gốc hợp pháp là cát, sỏi lòng sông được khai thác theo giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc theo đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ các dự án nạo vét, khơi thông luồng đường thủy nội địa (kể cả ở lòng hồ, cửa lấy nước, vùng cửa sông ven biển) hoặc khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 64 và khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật Khoáng sản.

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh cát, sỏi hợp pháp là tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác cát, sỏi lòng sông; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện hoạt động kinh doanh và mua, bán cát, sỏi có nguồn gốc hợp pháp quy định tại khoản 2 Điều này.

- Mép bờ của sông là ranh giới giữa mái dốc địa hình tự nhiên của bờ với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang. Trường hợp sông đã được kè bờ thì mép bờ là đỉnh của bờ kè. Trường hợp không xác định được bờ sông thì mép bờ của sông do cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này quyết định trong khoảng từ mực nước trung bình mùa lũ nhiều năm đến mực nước đỉnh lũ lớn nhất.

- Bãi sông là vùng đất ven sông được tính từ mép bờ của sông đến biên ngoài của hành lang bảo vệ đê điều đối với các tuyến sông có đê; trường hợp đối với tuyến sông không có đê *(trừ các vùng đồng bằng ngập lũ hoặc lũ chảy tràn thường xuyên)* thì trên cơ sở đặc điểm của địa hình ven sông và đặc điểm lũ của tuyến sông do cơ quan có thẩm quyền quy định;

- Lòng sông là phạm vi giữa hai mép bờ sông.

**2. Quản lý các, sỏi lòng sông**

***2.1. Quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng****(Điều 4)*

Căn cứ quy mô tài nguyên, trữ lượng cát, sỏi lòng sông, diễn biến, dự kiến mức độ tác động đến lòng, bờ, bãi sông của từng lưu vực sông, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho cơ quan chủ trì lập quy hoạch vùng về các lưu vực sông cần có nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng tương ứng thì cơ quan chủ trì lập quy hoạch đưa nội dung quản lý cát, sỏi lòng sôngquy định tại Điều 5 Nghị định này vào quy hoạch vùng tương ứng; bảo đảm cát, sỏi lòng sông được khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm sự ổn định, cân bằng tự nhiên trong lưu vực sông, phù hợp với tài nguyên, trữ lượng cát, sỏi lòng sông có trong lưu vực sông.

***2.2. Nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng****(Điều 5)*

Nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng gồm:

(1)Tiềm năng tài nguyên cát, sỏi lòng sông trong lưu vực sông thuộc phạm vi vùng lập quy hoạch;

(2) Các yêu cầu về bảo vệ môi trường; bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong vùng;

(3) Các quan điểm, mục tiêu phát triển của quy hoạch vùng sẽ định hướng cho hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng cát, sỏi lòng sông thuộc lưu vực;

(4) Định hướng cho hoạt động thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông trên lưu vực sông thuộc vùng lập quy hoạch về thời gian, tổng công suất được cấp phép khai thác trên địa bàn của địa phương liên quan trong kỳ quy hoạch. Việc định hướng quy hoạch thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông trên lưu vực sông đảm bảo tác động thấp nhất đến cân bằng tự nhiên của lưu vực, gắn với nhu cầu sử dụng cát, sỏi để phát triển hạ tầng của các địa phương liên quan.

**3. Thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông**

***3.1. quản lý, thăm dò, khai thác, sử dụng cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch tỉnh****(Điều 7)*

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khoanh định các khu vực quy hoạch thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông để đưa vào nội dung phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trong quy hoạch tỉnh và phải bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản và quy định tại Điều 13 Nghị định này.

***3.2. Nguyên tắc cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông***

Việc cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông phải bảo đảm các nguyên tắc:

- Ở khu vực không có tổ chức, cá nhân đang thăm dò hoặc khai thác khoáng sản hợp pháp và không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia hoặc khu vực đang được điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản cùng loại với khoáng sản xin cấp giấy phép thăm dò;

- Mỗi tổ chức, cá nhân được cấp không quá 05 Giấy phép thăm dò khoáng sản, *(không kể Giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực)*; tổng diện tích khu vực thăm dò của các giấy phép đối với một loại khoáng sản không quá 02 lần diện tích thăm dò của một giấy phép được quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật Khoán sản 2010.

**4. Tập kết, vận chuyển, kinh doanh, sử dụng cát, sỏi lòng sông**

***4.1. Bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông****(Điều 10)*

Tổ chức, cá nhân tập kết cát, sỏi lòng sông sau khai thác tại các bến, bãi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phải nằm trong phạm vi ***cảng*** đường thủy nội địa theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa;

- Phải lắp đặt bảng thông báo để công khai thông tin của bến bãi tập kết cát, sỏi với các nội dung: địa chỉ cung cấp cát, sỏi được tập kết tại bến bãi; lắp đặt trạm cân, camera để giám sát khối lượng cát, sỏi mua - bán tại bến bãi, diện tích bến bãi;

- Trong trường hợp bến, bãi trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi hoặc liên quan đến đê điều ***phải*** được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về thủy lợi, đê điều;

- Trường hợp không sử dụng bến, bãi, thì phải ký hợp đồng vận chuyển với tổ chức, cá nhân có phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 11 Nghị định này.

***4.2. Phương tiện vận chuyển cát, sỏi trên sông****(Điều 11)*

Phương tiện vận chuyển cát, sỏi trên sông phải đáp ứng các yêu cầu về điều kiện hoạt động của phương tiện theo quy định của pháp luật có liên quan về giao thông đường thủy nội địa và ***phải được quy định cụ thể trong Giấy phép khai thác khoáng sản.***

***4.3. Kinh doanh và sử dụng cát, sỏi lòng sông****(Điều 12)*

- Phải có nguồn góc hợp pháptheo quy định tại khoản 2 Điều 64 và khoản 1, khoản 2 Điều 65 Luật Khoáng sản;

- Phải có chứng từ chứng minh nguồn gốc của cát, sỏi là hợp pháp; thông tin, dữ liệu, sổ sách, chứng từ về khối lượng cát, sỏi đang vận chuyển; bên bán phải xuất hóa đơn cho bên mua theo quy định của pháp luật;

- Không sử dụng cát, sỏi lòng sông có đủ chất lượng làm cát, sỏi xây dựng ***dùng*** cho mục đích san lấp, cải tạo mặt bằng;

- Việc kinh doanh, tập kết và vận chuyển cát, sỏi lòng sông phải đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường, nghiêm cấm sử dụng xe quá tải trọng đi trên đê.

**5. Quy định về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ**

***5.1. Yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông****(Điều 14)*

Dự án của tổ chức, cá nhân có các hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị định này phải đáp ứng các yêu cầu sau:

*-* Phảiphù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phòng, chống lũ, đê điều và các quy hoạch khác có liên quan.

*-* Phảiphù hợp với các quy định về hành lang thoát lũ, xả lũ của các hồ chứa, bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, các công trình liên quan đến tôn giáo, tín ngưỡng và công trình hạ tầng khác, trừ trường hợp xử lý khẩn cấp; phù hợp với các yêu cầu về bảo tồn văn hóa, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên; bảo đảm an ninh, quốc phòng và bảo vệ nguồn nước.

- Bảo vệ, duy trì khả năng thoát lũ của sông; không làm suy giảm khả năng thoát lũ dẫn đến gây ngập úng bãi, vùng đất ven sông, gây sạt lở bờ, bãi sông và ảnh hưởng đến chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước; không làm suy giảm mực nước sông trong mùa cạn gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, sử dụng nước trên sông.

- Không gây bồi lắng, xói, lở lòng sông, gây mất ổn định bờ, bãi sông và ảnh hưởng đến chức năng của nguồn nước;

- Thực hiện các biện pháp phòng, chống ô nhiễm nguồn nước, bảo vệ môi trường, cảnh quan, hệ sinh thái ven sông;

- Tuân thủ các quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Như vậy, dự án của doanh nghiệp kè bờ, gia cố bờ sông, trừ công trình kè bờ, chỉnh trị sông để phòng, chống thiên tai; san, lấp, lấn sông, cải tạo cảnh quan các vùng đất ven sông phải đảm bảo các yêu cầu chung theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

***5.2.Yêu cầu riêng về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông***

***a) Hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông****(Điều 15)*

Hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại Điều 14 Nghị định và các yêu cầu sau:

- Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi ở lòng sông:

+ Ranh giới khu vực khai thác phải cách mép bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông, đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông; Độ dốc đáy của tuyến khai thác tương đương độ dốc tự nhiên của đáy đoạn sông khai thác và đảm bảo không làm thay đổi đột ngột độ dốc của toàn tuyến sông; độ sâu khai thác phải phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất của đoạn sông, bảo đảm không được hình thành các hố xoáy hoặc gia tăng nguy cơ gây mất ổn định bờ sông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

+ Trường hợp đoạn sông ở khu vực trung du, miền núi bị bồi, lắng theo mùa, căn cứ diễn biến của tình hình bồi, lắng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu cụ thể đối với hoạt động khai thác cát, sỏi, bảo đảm phòng ngừa, hạn chế nguy cơ sạt, lở bờ, bãi sông.

- Đối với trường hợp khai thác cát, sỏi trên bãi sông:

+ Tính từ cao độ đáy khu vực khai thác ***không*** vượt quá cao độ ứng với mực nước trung bình mùa cạn tại khu vực khai thác; trừ trường hợp kết hợp với việc khơi thông dòng chảy, tăng cường khả năng thoát lũ của đoạn sông;***trừ*** trường hợp kết hợp với việc khơi thông dòng chảy, tăng cường khả năng thoát lũ của đoạn sông

+ Trường hợp đối với bãi nổi bán ngập, bãi hình thành theo mùa, bãi mới hình thành thì căn cứ tình hình thực thực tế, yêu cầu về phòng, chống sạt, lở bờ, bãi sông, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cụ thể về phạm vi, độ sâu khu vực khai thác.

trừ trường hợp kết hợp với việc khơi thông dòng chảy, tăng cường khả năng thoát lũ của đoạn sông;

***b)Hoạt động khai thác cát, sỏi trong lòng hồ****(Điều 16)*

Việc khai thác cát, sỏi tại khu vực lòng hồ chứa thủy điện, thủy lợi phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thủy lợi, bảo đảm an toàn công trình, bảo vệ môi trường hồ chứa, các pháp luật khác có liên quan, đáp ứng các yêu cầu chung về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông quy định tại Điều 14 Nghị định này, đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Phải phù hợp với các quy định về hành lang bảo vệ hồ chứa, bảo vệ công trình, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho đập, hồ chứa và các hạng mục công trình gắn liền với hồ chứa.

- Chỉ được phép khai thác phần trữ lượng do bồi lắng và phải gắn với yêu cầu nạo vét, phòng, chống bồi lắng lòng hồ.

- Không gây ô nhiễm nguồn nước, làm ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của hồ chứa và không làm suy giảm chức năng, nhiệm vụ của hồ chứa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Như vậy, hoạt động khai thác cát, sỏi trong lòng hồ chỉ áp dụng đối với lòng hồ chứa thủy điện và mục đích thủy lợi.

**6. Các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm, hành vi cấm trong khai thác cát, sỏi**

- Khu vực liền kề với khu vực quy định tại khoản 2 Điều này mà việc khai thác cát, sỏi trên sông có thể làm gia tăng nguy cơ gây sạt, lở;

- Khu vực khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định để bảo đảm yêu cầu phòng, chống sạt, lở bờ sông;

- Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày, từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều, ***không được khai thác ban đêm;***

Như vậy, Nghị định cũng quy định khu vực cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông như: Khu vực đang bị sạt, lở; khu vực đã bị sạt, lở và có nguy cơ tiếp tục bị sạt, lở; khu vực bờ sông không ổn định, có nguy cơ sạt, lở; khu vực khác có tầm quan trọng trong việc bảo đảm sự ổn định, an toàn của bờ sông; khu vực có công trình quốc phòng an ninh, khu đô thị, khu dân cư, khu vực có công trình đê điều, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, quan trắc, giám sát và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác mà việc khai thác cát, sỏi lòng sông có thể làm gia tăng nguy cơ mất ổn định bờ sông...việc khoanh định khu vực cấm hoạt động khai thác, khu vực tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông được thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật Khoáng sản; các quy định của pháp luật về thủy lợi, đê điều, giao thông thủy nội địa, quy định của pháp luật khác liên quan.

**7. Trách nhiệm trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền**

***7.1. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường****(Điều 23)*

- Chủ trì lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, trong đó có cát, sỏi lòng sông trên phạm vi toàn quốc, tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt;

- Thông báo các lưu vực sông và nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 và Điều 6 Nghị định này; tham gia ý kiến thuộc thẩm quyền về nội dung quản lý, thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Rà soát khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; chấp thuận phương án bảo vệ lòng, bờ, bãi sông trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 và khoản 2 Điều 22 Nghị định này; tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về khai thác cát, sỏi lòng sông, công tác bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông theo thẩm quyền;

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông liên tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, sạt, lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông liên tỉnh; tổ chức nghiên cứu xác định sự biến đổi lòng dẫn và các quy luật tự nhiên tác động đến sự ổn định của lòng, bờ, bãi sông;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.\

***7.2. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng****(Điều 24)*

- Hướng dẫn, kiểm tra và tổng hợp tình hình đầu tư khai thác, sử dụng cát, sỏi lòng sông; cân đối cung cầu sử dụng tài nguyên cát, sỏi trên địa bàn cả nước; tham gia xây dựng nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch vùng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định này trên cơ sở rà soát, kiểm tra, bổ sung các quy hoạch liên quan đến thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông để hoàn chỉnh nội dung quản lý cát, sỏi lòng sông; tham gia ý kiến thuộc thẩm quyền về nội dung quản lý, thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Ban hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật trong việc sử dụng cát, sỏi lòng sông làm vật liệu xây dựng; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong sản xuất, sử dụng vật liệu thay thế cát, sỏi lòng sông.

***7.3. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn****(Điều 25)*

Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan trong việc xác định phạm vi, quy mô, ranh giới các khu vực thuộc phạm vi bảo vệ an toàn các công trình thủy lợi, chỉnh trị dòng sông thuộc trách nhiệm quản lý của bộ theo quy định tại Điều 14 và Điều 18 Nghị định này

***7.4. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải****(Điều 26)*

- Phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan trong việc xác định phạm vi, quy mô, ranh giới các khu vực thuộc phạm vi bảo vệ an toàn tuyến luồng, các công trình trên sông trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 14 và Điều 17 Nghị định này.

- Định kỳ hàng năm thông báo kế hoạch, thời gian thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để phối hợp quản lý theo quy định.

- Chủ trì thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm theo thẩm quyền; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan trong việc kiểm tra, giám sát khối lượng cát, sỏi thu hồi (nếu có) trong quá trình duy tu, nạo vét các tuyến luồng đường thủy nội địa.

***7.5. Trách nhiệm của Bộ Công an****(Điều 27)*

*-* Đảm bảo an ninh, trật tự trên các tuyến sông, cửa biển;

- Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn của các bộ, ngành liên quan trong công tác phòng ngừa, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép; vận chuyển, tập kết và kinh doanh cát, sỏi không có nguồn gốc hợp pháp tập trung tại các khu vực giáp ranh giữa các địa phương;

- Chỉ đạo công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị nghiệp vụ tăng cường tuần tra, kiểm tra, thực hiện công tác phòng ngừa, ngăn chặn xử lý vi phạm trong hoạt động khai thác cát, sỏi theo quy định của pháp luật.

***7.6. Trách nhiệm của Bộ Công Thương****(Điều 28)*

Chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường phối hợp với lực lượng Cảnh sát đường thủy, Cảnh sát môi trường trong kiểm tra, xử lý hoạt động vận chuyển, kinh doanh cát, sỏi trên sông không có nguồn gốc hợp pháp; chủ trì thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vận chuyển, kinh doanh cát, sỏi trên bờ theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

***7.7. Trách nhiệm của Bộ Tài chính****(Điều 29)*

- Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong việcchấp hành chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán đối với việc kinh doanh cát, sỏi lòng sông; xử lý tình trạng hợp pháp hóa, hợp thức hóa chứng từ đầu vào đối với việc sử dụng cát, sỏi lòng sông tại các công trình, dự án.

- Chỉ đạo cơ quan thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra việc xác định sản lượngcát, sỏi lòng sông khai thác thực tế.

***7.8. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ****(Điều 30)*

Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng nghiên cứu việc xử lý cát nhiễm mặn để sử dụng làm vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu thay thế cát, sỏi lòng sông sử dụng cho xây dựng, san lấp công trình.

***7.9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp***

***a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh***

Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Luật Khoáng sản, quy định của Chính phủ và các nhiệm vụ trong công tác quản lý nhà nước đối với cát, sỏi lòng sông; bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, cụ thể như sau:

- Xây dựng nội dung quản lý, thăm dò, khai thác, sử dụng cát, sỏi lòng sông trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Tổ chức đấu giá quyền khai thác cát, sỏi lòng sông để cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông trên địa bàn; chủ trì tổ chức đấu giá đối với khối lượng sản phẩm là cát, sỏi lòng sông thu hồi được từ các dự án duy tu, nạo vét luồng thuộc vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan có chung ranh giới hành chính là các dòng sông trong việc quản lý, kiểm tra, xử lý vi phạm, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông theo quy chế phối hợp và tổ chức thực hiện quy chế trên địa bàn địa phương sau khi ban hành;

- Xây dựng và ban hành phương án bảo vệ cát, sỏi lòng sông chưa khai thác trên địa bàn, trong đó có việc quy định trách nhiệm và xử lý người đứng đầu các sở, ngành và chính quyền cấp huyện, cấp xã;

- Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát thuộc Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức tuần tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với hoạt động khai thác cát sỏi trái phép; vận chuyển và kinh doanh cát, sỏi không có nguồn gốc hợp pháp trên địa bàn;

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về khai thác cát, sỏi trên sông, hồ, vùng cửa sông ven biển; bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông thuộc thẩm quyền trên địa bàn;

- Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông nội tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông nội tỉnh;

- Phê duyệt quy hoạch hệ thống bến, bãi và cấp giấy phép bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông quy định tại Điều 10 Nghị định này;

***b) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh*** *(sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện)*

- Triển khai thực hiện quy chế phối hợp trên địa bàn và các huyện thuộc các địa phương khác nằm trong khu vực giáp ranh địa giới hành chính;

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn *(sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã)* thực hiện các biện pháp bảo vệ cát, sỏi chưa khai thác;

- Ngăn chặn hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép ngay sau khi phát hiện hoặc nhận được báo tin xảy ra hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép trên địa bàn; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; trường hợp vượt quá thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo quy định của pháp luật;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về quản lý cát, sỏi lòng sông trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật;

***c) Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã***

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản đến thôn, bản, xóm; vận động nhân dân địa phương không khai thác, tập kết, kinh doanh, vận chuyển cát, sỏi trái phép;

- Phát hiện và tố giác tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, khai thác cát, sỏi trái phép; thực hiện quy chế phối hợp trên địa bàn và các xã thuộc các địa phương khác trong khu vực giáp ranh;

- Ngăn chặn hoạt động khai thác cát, sỏi trái phép ngay sau khi phát hiện; xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; trường hợp vượt quá thẩm quyền, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên để xử lý theo quy định của pháp luật;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý cát, sỏi lòng sông trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

***8. Tổ chức thực hiện***

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này;

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành và văn bản phối hợp (nếu có) để thi hành Nghị định này;

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2020.

**Chuyên đề 5:**

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

**Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật**

Ngày 05 tháng 3 năm 2020, Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hànhNghị định số 32/2020/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2020.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

Nghị định số 59/2012/NĐ-CP là văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trực tiếp về hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong triển khai công tác này. Trải qua gần 07 năm thi hành, Nghị định là cơ sở pháp lý bảo đảm thực hiện công tác quản lý nhà nước về theo dõi thi hành pháp luật, góp phần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong việc quản lý nhà nước và xã hội, khẳng định vị trí, vai trò của công tác này trong hoạt động của bộ máy nhà nước ở cả trung ương và địa phương, từng bước củng cố, kiện toàn các cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tế công tác xây dựng và tổ chức theo dõi thi hành pháp luật thời gian qua đã đặt ra một số yêu cầu mới, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, cụ thể:

**1.** Tại Kế hoạch số 1141-KH/BCSĐCP ngày 11/11/2016 về việc thực hiện Kết luận số 01-KL/TW của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/05/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Ban cán sự Đảng Chính phủ đã giao*“Bộ Tư pháp chủ trì tăng cường công tác theo dõi thi hành pháp luật; nâng cao năng lực phản ứng chính sách và các vấn đề mới phát sinh”*. Trên cơ sở đó, ngày 26/02/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 242/QĐ-TTg về phê duyệt “Đề án đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” giai đoạn năm 2018-2022, trong đó có nêu rõ nhiệm vụ giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu***xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật***.

**2.** Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, đánh giá, tổng kết về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 và sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Nghị định này. Qua rà soát, tổng hợp các ý kiến góp ý và trên cơ sở thực tiễn theo dõi thi hành pháp luật những năm qua, Bộ Tư pháp nhận thấy việc thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP có một số bất cập, hạn chế chủ yếu sau đây:

***- Về xây dựng, hoàn thiện thể chế về theo dõi thi hành pháp luật:*** Văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh công tác theo dõi thi hành pháp luật là Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành chưa điều chỉnh đầy đủ, toàn diện công tác theo dõi thi hành pháp luật trong khi phạm vi lĩnh vực theo dõi rộng; tiêu chí đánh giá chưa cụ thể, rõ ràng; các quy định khó áp dụng trong điều kiện thực tiễn; chưa xây dựng được cơ chế huy động sự tham gia, phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước với nhau, giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân, công dân trong công tác theo dõi thi hành pháp luật.

***- Về các điều kiện bảo đảm cho công tác theo dõi thi hành pháp luật:*** Việc kiện toàn tổ chức, bộ máy và biên chế làm công tác theo dõi thi hành pháp luật còn gặp nhiều khó khăn. Theo đánh giá của Bộ Tư pháp, tổ chức pháp chế tại các sở, ngành của địa phương đang có xu hướng thu hẹp lại, biên chế làm công tác pháp chế không được bố trí nên đã gây khó khăn trong việc tổ chức thực hiện công tác pháp chế nói chung và theo dõi thi hành pháp luật nói riêng. Thông tư số 338/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về kinh phí cũng chưa quy định đầy đủ, cụ thể các đầu mục chi cho hoạt động theo dõi thi hành pháp luật, nên có tình trạng mỗi nơi áp dụng một kiểu khác nhau. Trong đó, đa số các địa phương chưa bố trí kinh phí riêng cho công tác theo dõi thi hành pháp luật mà lồng ghép vào các hoạt động khác.

***- Về tổ chức thực hiện theo dõi thi hành pháp luật:*** Việc triển khai các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật (đặc biệt là hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành, kiểm tra công tác quản lý nhà nước về theo dõi thi hành pháp luật) ở nhiều bộ, ngành và địa phương vẫn còn mang tính hình thức, chưa thực sự phát huy vai trò, hiệu quả của công cụ kiểm soát quyền lực nhà nước; việc kiểm tra, xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật đối với các vụ việc đột xuất hoặc theo chuyên đề chưa thực hiện được nhiều và chưa có hiệu ứng xã hội lan tỏa, việc phản ứng chính sách thông qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật vẫn còn chậm, thụ động, đặc biệt việc xử lý các kiến nghị của Bộ Tư pháp tại báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật hằng năm vẫn chưa được các Bộ, ngành quan tâm xử lý triệt để; việc huy động sự tham gia của nhân dân, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật chưa thực sự sâu rộng, chưa phát huy được đầy đủ sự tham gia và phản biện từ chính cộng đồng xã hội trong quá trình tổ chức thi hành pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật chưa trở thành một kênh thông tin nhạy bén trong việc đánh giá, phản biện đối với các chính sách.

***- Về thực hiện chế độ báo cáo:*** Việc thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật hàng năm tuy đã đi vào nề nếp, nhưng chất lượng báo cáo chưa cao, thiếu độ tin cậy trong việc đánh giá chính xác, khoa học về tình hình thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước do không có số liệu chứng minh. Qua công tác theo dõi cho thấy, báo cáo của nhiều bộ, ngành và địa phương có tình trạng bỏ trống trong quá trình thống kê, tổng hợp. Bên cạnh đó, quy định về thời hạn báo cáo trong Nghị định hiện nay không còn phù hợp với Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

Từ những lý do nêu trên, Bộ Tư pháp nhận thấy việc xây dựng và ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP là thật sự cần thiết để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn quản lý nhà nước, quản lý xã hội, cũng như yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật và đảm bảo thực thi Hiến pháp năm 2013.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

**1. Mục đích xây dựng**

Việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/2012/NĐ-CP hướng đến các mục đích sau đây:

- Khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, đồng thời đảm bảo tính kế thừa của các quy định còn phù hợp của Nghị định;

- Cụ thể hóa những quy định mới của Hiến pháp năm 2013 về trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong việc tổ chức thi hành và theo dõi thi hành pháp luật;

- Tạo khung pháp lý chặt chẽ, ổn định, đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý nhà nước về theo dõi thi hành pháp luật và là công cụ hữu hiệu đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của pháp luật;

- Kịp thời chấn chỉnh hoặc áp dụng các biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đảm bảo trật tự kỷ cương luật pháp và phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong quản lý nhà nước và xã hội.

**2. Quan điểm chỉ đạo**

Việc nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP được tiến hành trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo chủ yếu sau đây:

***Một là***,tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về yêu cầu ngày càng cao đối với công tác tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật, đảm bảo hoạt động theo dõi thi hành pháp luật được tổ chức thực hiện theo tinh thần và nội dung các quy định của Hiến pháp năm 2013, các văn kiện được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, XII, Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, thể hiện đầy đủ và đáp ứng được nội dung chuyển hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật, đó là chuyển trọng tâm từ xây dựng và hoàn thiện pháp luật sang tiếp tục hoàn thiện pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật; tạo sự liên thông giữa công tác thi hành pháp luật và xây dựng, hoàn thiện pháp luật;

***Hai là,***bảo đảm tính hợp Hiến, hợp pháp; tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến công tác theo dõi thi hành pháp luật;

***Ba là,***căn cứ kết quả tổng kết thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP để quy định một số nội dung trên tinh thần sửa đổi, bổ sung một số quy định trong Nghị định hiện hành nhằm kế thừa những kết quả đạt được, khắc phục những bất cập, hạn chế trong thực thi Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế triển khai công tác theo dõi thi hành pháp luật.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH**

**1. Bố cục của Dự thảo Nghị địnhsửa đổi, bổ sung:**

Nghị định sửa đổi, bổ sung gồm 03 điều, cụ thể:

***Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.***

- Bổ sung khoản 4 Điều 6 quy định về cơ chế cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Cụ thể:

+ Cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật được huy động để tham gia hoạt động thu thập, tổng hợp thông tin; điều tra, khảo sát; tham gia ý kiến về xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

+ Các tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này được huy động tham gia làm cộng tác viên phải có lĩnh vực hoạt động phù hợp với lĩnh vực cần theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Cá nhân được huy động tham gia làm cộng tác viên phải am hiểu lĩnh vực cần theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

+ Cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện theo chế độ hợp đồng theo từng vụ việc cụ thể, trừ trường hợp cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Như vậy, với quy định này : Cộng tác viên theo dõi tình hình thi hành pháp luật được huy động để tham gia hoạt động thu thập, tổng hợp thông tin; điều tra, khảo sát; tham gia ý kiến về xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật.Ngoài ra, Nghị định cũng giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể về cơ chế Cộng tác viên theo dõi thi hành pháp luật.

- Bổ sung Điều 10a sau Điều 10 quy định về các tiêu chí đánh giá tình hình thi hành pháp luật và giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành;

- Bổ sung Điều 11a sau Điều 11 quy định về xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật. Cụ thể:

+ Hằng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của bộ, ngành, địa phương mình, gửi về Bộ Tư pháp trước ngày 30 tháng 01 để theo dõi, tổng hợp;

+ Bộ trưởng Bộ Tư pháp xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành trước ngày 01 tháng 01 của năm kế hoạch;

Như vậy, quy định này cần Căn cứ nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách nhà nước hằng năm và thực tiễn theo dõi tình hình thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét, lựa chọn lĩnh vực pháp luật trọng tâm, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của nhiều bộ, ngành có nhiều vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành để xây dựng và ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trọng tâm liên ngành của năm đó trước ngày 30 tháng 01 hằng năm và tổ chức thực hiện kế hoạch, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

- Bổ sung Khoản 3, Khoản 4 vào Điều 12 quy định về kiểm tra tình hình thi hành pháp luật, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương đối với hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành. Đồng thời bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Tư pháp và các bộ, ngành và địa phương trong kiểm tra công tác quản lý nhà nước về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

- Bổ sung Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 vào Điều 14 về xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật, trong đó tăng cường quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tư pháp cũng như các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với vấn đề này;

- Sửa đổi Khoản 5 Điều 15, Khoản 6 Điều 16, khoản 6 Điều 17 quy định về chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật. Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung về thời hạn báo cáo của các Bộ, cơ quang ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Bộ Tư pháp cho phù hợp với Nghị định số 09/2019/NĐ-CP. Việc quy định cụ thể chế độ báo cáo cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc sẽ do các bộ, ngành địa phương quy định cụ thể.

- Sửa đổi, bổ sung vào Điều 18 quy định về Phối hợp theo dõi tình hình thi hành pháp luật:

+ Trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật như: (thông qua hoạt động công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, xét xử;cung cấp thông tin, kiến nghị của nhân dân thông qua hoạt động giám sát tình hình thi hành pháp luật;cung cấp ý kiến, kiến nghị của các luật gia, luật sư về các vấn đề pháp lý liên quan đến tình hình thi hành pháp luật; cung cấp ý kiến, kiến nghị của các doanh nghiệp, các hội viên về tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính chính xác, thống nhất trong hướng dẫn, áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của văn bản pháp luật và các vấn đề có liên quan khác; cung cấp ý kiến phản ánh của dư luận xã hội về tình hình thi hành pháp luật);

+ Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp thực hiện theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

***Điều 2: Trách nhiệm tổ chức thực hiện.***

Tại điều này, Chính phủ Bãi bỏ khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luậtkinh phí dành cho công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thi hành.

***Điều 3: Hiệu lực thi hành.***

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2020 và  Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

Trên đây là những nội dung chính của Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2012/NĐ-CP xin trân trọng giới thiệu./.

1. Kết quả đánh giá PISA năm 2012, 2015 ở cả 3 lĩnh vực: Toán, Đọc hiểu và Khoa học, học sinh Việt Nam đều đạt điểm trung bình cao hơn điểm trung bình của các nước thuộc khối OECD và thuộc nhóm 20 nước có điểm trung bình cao nhất.Trình độ ngoại ngữ, tin học của học sinhđược cải thiện, một bộ phậnhọc sinh có thể giao tiếp được tiếng Anh và sử dụng công nghệ thông tin trong học tập. [↑](#footnote-ref-2)
2. UNDP Báo cáo phát triển con người 2016: Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng từ 0,617 năm 2012 (xếp thứ 127/186 nước) lên 0,683 năm 2015 (xếp thứ 115/188 nước). [↑](#footnote-ref-3)